

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 15- 2025

Số ra ngày 14/4/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	9
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Giá cà phê trong nước và thế giới cùng giảm mạnh	10
❖ Quý I/2025: Xuất khẩu gạo tăng về lượng nhưng giảm về trị giá	13
❖ Giá dầu thế giới thấp nhất trong 4 năm qua	17
❖ Giá cao su thế giới chạm đáy trong 1 năm qua	20
❖ Nhập khẩu phân bón tăng mạnh ở mức hai con số trong 3 tháng đầu năm 2025	23
❖ Xuất khẩu rau quả phục hồi trở lại trong tháng 3/2025	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Diễn biến chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump là thông tin đáng chú ý trong tuần vừa qua. Sau khi tuyên bố áp thuế với một loạt nền kinh tế, ngày 9/4/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump lại tuyên bố tạm dừng áp dụng thuế quan mới. Theo đó, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump thông báo tạm dừng áp thuế đối ứng với hơn 75 quốc gia đối tác thương mại không trả đũa Mỹ gồm 27 thành viên Liên minh châu Âu, Việt Nam, Nam Phi và nhiều nước khác. Tuy nhiên, Tổng thống Mỹ Donald Trump vẫn tiếp tục leo thang chiến tranh thương mại với Trung Quốc bằng cách tăng thuế quan với hàng hóa nhập khẩu từ nước này lên 125%. Mặc dù hoãn đánh thuế đối ứng, nhưng Mỹ vẫn áp mức 10% gia tăng với các mức thuế hiện tại và các mức thuế khác vẫn được áp dụng, bao gồm mức thuế 25% đối với ô tô nhập khẩu vào Mỹ. Các nước đều có phản ứng tích cực với việc hoãn áp thuế 90 ngày của Tổng thống Mỹ Donald Trump và sẵn sàng với các cuộc đàm phán. Với Trung Quốc, mặc dù liên tục tăng thuế đối kháng, nhưng Tổng thống Mỹ Donald Trump cũng bày tỏ lạc quan vẫn có khả năng đạt thỏa thuận thương mại với Trung Quốc.

Trong khi đó, các thông tin công bố trong tuần cho thấy kinh tế Mỹ đối mặt với rủi ro lạm phát sẽ tăng cao hơn, ngược lại kinh tế Trung Quốc lại đối mặt nguy cơ giảm phát.

Tại Mỹ: Trong Biên bản cuộc họp chính sách tháng 3/2025, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cho rằng nền kinh tế Mỹ đối mặt với rủi ro lạm phát cao và tăng trưởng chậm lại cùng lúc. Trước dự báo đó, Fed khẳng định ưu tiên kiểm soát lạm phát, sẵn sàng giữ nguyên lãi suất ngay cả khi kinh tế suy yếu do ảnh hưởng từ chính sách thuế của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Trước nỗi lo lạm phát cao, niềm tin của người tiêu dùng Mỹ trong tháng 3/2025 giảm xuống. Theo đó, trong tháng 3, chỉ số niềm tin tiêu dùng của Mỹ giảm 7,2 điểm, về 92,9 - mức thấp nhất kể từ tháng 1/2021. Chỉ số này đã đi xuống vài tháng qua, cho thấy tâm lý bi quan của người tiêu dùng Mỹ.

Tại Trung Quốc: Dữ liệu công bố cho thấy cả giá tiêu dùng và giá sản xuất tại Trung Quốc đều giảm trong tháng 3/2025, cho thấy áp lực giảm phát vẫn dai dẳng. Theo đó, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Trung Quốc tháng 3/2025 đã giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước sau khi giảm 0,7% vào tháng 2, tháng giảm thứ 2 liên tiếp; so với tháng trước, CPI tại Trung Quốc giảm 0,4%, cao hơn so với mức giảm 0,2% của tháng 2/2025. Trong khi đó, Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Trung Quốc cũng giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước vào tháng 3/2025, sau khi giảm 2,2% vào tháng 2/2025. Đây là mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 11/2024, là dấu hiệu cho thấy nhu cầu trong nước vẫn yếu bất chấp chính phủ nước này tiếp tục nỗ lực kích thích kinh tế.

Tại châu Âu: Kinh tế Khu vực đồng Euro có dấu hiệu cải thiện với thương mại bán lẻ tăng trở lại. Theo Eurostat, thương mại bán lẻ của Khu vực đồng tiền chung châu Âu tháng 2/2025 tăng 0,3% so với tháng trước, sau 3 tháng liên tiếp tri trệ, nhưng thấp hơn dự báo tăng 0,5%. Trong số các nền kinh tế lớn nhất của khối, doanh số bán lẻ tăng ở Tây Ban Nha với mức tăng 1,3%, Đức tăng 0,7% và Pháp tăng 0,2%, trong khi giảm ở Italia với mức giảm 0,1% và Hà Lan giảm 1,4%.

II. Kinh tế trong nước

Trong bối cảnh tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng thương mại leo thang, tác động đến hoạt động xuất, nhập khẩu của các quốc gia trên thế giới, kinh tế Việt Nam tiếp tục có dấu hiệu khởi sắc, lạm phát được kiểm soát dưới áp lực nới lỏng chính sách tiền tệ và biến động tỷ giá, giữ vững ổn định vĩ mô, tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Theo Cục Thống kê Việt Nam, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam quý I năm 2025 tăng 6,93%. Theo đó:

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 9,28%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,60%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,81%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,76%, làm giảm 0,17 điểm phần trăm. Nhìn chung, hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng tốc mạnh kể từ tháng 2 (IIP tháng 2 tăng 19,7%, tháng 3 tăng 10,2%, tính chung 3 tháng tăng 9,5%); nhiều địa phương ghi nhận sự phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ của ngành này, đặc biệt là trong các lĩnh vực như điện tử, hóa dược, cao su, nhựa, cơ khí và thực phẩm; nhiều ngành chế biến, chế tạo có lợi thế xuất khẩu tăng mạnh như: Dệt may, da giày; điện tử, máy tính và linh kiện; máy móc, thiết bị. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng tốt nhờ sự gia tăng thương mại hàng hóa thế giới làm gia tăng nhu cầu tiêu thụ hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu và các chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Chính phủ khuyến khích sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong nước.

- Quý I/2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 202,52 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 17,0%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,16 tỷ USD.

Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hóa 3 tháng đầu năm 2025 vẫn giữ được gam màu sáng đó là tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước đạt 15%, cao hơn nhiều tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu 9% của khu vực FDI. Tuy vậy tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước còn thấp, chỉ chiếm 28,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn nền kinh tế; Xuất khẩu hàng hóa vẫn phụ thuộc vào khu vực FDI.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý I/2025 theo giá hiện hành ước đạt 1.708,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,5%.

- Quý I/2025, CPI tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,01%.

- Trong quý I/2025, vốn FDI đăng ký đạt 10,98 tỷ USD, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm trước; Vốn FDI giải ngân đạt 4,96 tỷ USD, tăng 7,2%. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất của 3 tháng đầu năm trong 5 năm qua, phản ánh năng lực hấp thu và giải ngân vốn FDI của nền kinh tế. Điểm đáng chú ý về vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong quý I/2025 là số dự án mới đăng ký rất cao, với 850 dự án được cấp phép, tăng 11,5%; tuy vậy, số vốn đăng ký đạt 4,33 tỷ USD, giảm 31,5% so với cùng kỳ năm trước.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm mạnh theo đà giảm của giá cà phê thế giới do lo ngại chính sách thuế quan của Mỹ. Ngày 10/4/2025, giá tại Đắc Lắc và Gia Lai cùng giảm 14.500 đồng/kg so với tuần trước, còn 119.000 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng giảm 15.200 đồng/kg, còn 117.300 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 14.600 đồng/kg, xuống 119.000 đồng/kg.

- Sau thời gian dài giảm sâu, giá gạo xuất khẩu trong thời gian gần đây đã tăng trở lại, lên mức 405 - 410 USD/tấn đối với gạo 5% tấm (FOB). Với kết quả này, giá gạo Việt Nam đã vượt các nước xuất khẩu hàng đầu khác, cao hơn 5 - 10 USD/tấn so với sản phẩm cùng loại của Thái Lan và Ấn Độ.

- Giá dầu thế giới giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong 4 năm qua do lo ngại về nhu cầu giảm và triển vọng nguồn cung tăng. Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/4/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 11,5% so với tuần trước, xuống 61,69 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 11,4% so với tuần trước, xuống mức 64,68 USD/thùng.

- Giá cao su thế giới ghi nhận chuỗi giảm giá kéo dài nhất kể từ cuối năm 2020 và xuống mức thấp nhất trong hơn 1 năm qua, do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang làm dấy lên lo ngại về suy thoái kinh tế, từ đó làm giảm triển vọng nhu cầu. Quý I/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 383.000 tấn, trị giá 737,84 triệu USD, giảm 7,5% về lượng nhưng vẫn tăng mạnh 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá tăng cao.

- 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 1,349 triệu tấn, trị giá 430,3 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 9,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,16 tỷ USD. Tính riêng tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 477,42 triệu USD, tăng 52,1% so với tháng 2/2025 và tăng 1,6% so với tháng 3/2024.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 3/2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 75,39 tỷ USD, tăng 18,2% so với tháng trước và tăng 16,6% so với tháng 3/2024. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 38,5 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm ngoái; Nhập khẩu đạt 36,87 tỷ USD, tăng 19%.

Tính chung quý I/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 202,52 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu tăng 10,6% lên 102,83 tỷ USD; Nhập khẩu tăng 17% và đạt 99,68 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,16 tỷ USD.

Về xuất khẩu, quý I/2025, có 18 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 84,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 59,9%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, quý 1/2025, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 0,75 tỷ USD, chiếm 0,7%; nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 90,92 tỷ USD, chiếm 88,4%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 8,86 tỷ USD, chiếm 8,6%; nhóm hàng thủy sản đạt 2,31 tỷ USD, chiếm 2,3%.

Tính đến hết quý I/2025, Mỹ tiếp tục là điểm đến lớn nhất của hàng hóa Việt Nam với kim ngạch đạt kỷ lục 31,4 tỷ USD, tăng mạnh 21,9% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường này chiếm đến 31% tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta, tăng so với mức thị phần 28% của quý I/2024.

Chỉ tính riêng trong tháng 3/2025, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã tăng tới 32,3% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 11,85 tỷ USD. Trong thời gian gần đây, trước những thay đổi chính sách về thuế của Tổng thống Mỹ Donald Trump, nhiều doanh nghiệp Mỹ đã tăng cường đặt hàng tại Việt Nam. Dù chưa biết kéo dài được bao lâu, song các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cho biết đã và đang nỗ lực tận dụng cơ hội này.

Ngày 2/4/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố mức thuế nhập khẩu với hàng chục nền kinh tế. Trong đó, Việt Nam chịu mức 46%, nằm trong nhóm các nước bị áp thuế cao nhất cùng với Trung Quốc, Campuchia, Indonesia, Myanmar.

Sau đó, ngày 9/4/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã quyết định tạm hoãn thực thi thuế đối ứng trong 90 ngày và giảm thuế xuống còn 10% trong thời gian này. Mục đích của quyết định trên là để cho các nước có thời gian đàm phán các thỏa thuận thương mại với Mỹ. Tổng thống Mỹ Donald Trump cho biết có hơn 75 nước đã liên hệ với giới chức trách Mỹ để đàm phán.

Tuy nhiên, Mỹ sẽ tăng thuế đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc từ mức 104% lên 125%. Quyết định được đưa ra sau khi Trung Quốc thông báo áp thuế 84% với hàng hóa Mỹ kể từ ngày 10/4 để trả đũa các mức thuế tăng thêm của Mỹ.

Với những diễn biến mới này, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào Mỹ được dự báo sẽ tiếp tục tăng mạnh trong ngắn hạn, nhưng triển vọng dài hạn sẽ phụ thuộc vào kết quả đàm phán giữa hai nước. Mỹ hiện đang là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, nên những biến động từ thị trường này sẽ ảnh hưởng lớn đến mục tiêu tăng trưởng chung của cả nước.

Ngay sau khi Mỹ công bố mức thuế đối ứng đối với Việt Nam, Bộ Công Thương đã gửi công hàm đề nghị nước này tạm hoãn quyết định áp thuế để dành thời gian trao đổi, tìm giải pháp hợp lý cho cả hai bên. Bộ Công Thương cũng đang thu xếp một cuộc điện đàm với Cơ quan đại diện thương mại Mỹ (USTR). Bên cạnh đó, Việt Nam đã tổ chức đoàn công tác sang Mỹ do Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc làm trưởng đoàn.

Về dài pháp lâu dài, Bộ Công Thương cho rằng cần tận dụng 17 FTA sẵn có với trên 60 quốc gia, vùng lãnh thổ cùng 70 cơ chế hợp tác song phương. Ngoài ra, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục thúc đẩy đàm phán các FTA với các thị trường mới Trung Đông, Mỹ La tinh, Trung Á và các thị trường mới nổi khác. Bên cạnh đó, tăng cường công tác xúc tiến thương mại và cải thiện cơ sở hạ tầng logistics nhằm giảm chi phí vận chuyển và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng hướng tới mở rộng hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn trong công tác kết nối giao thương, xúc tiến xuất khẩu.

Về dài hạn, Việt Nam sẽ phải tái cơ cấu nền kinh tế, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa chuỗi cung ứng, để đảm bảo phát triển nhanh và bền vững.

Thực tế cũng cho thấy, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường khác cũng đang được đẩy mạnh trong quý I/2025 như: EU tăng 12,7%, đạt 13,17 tỷ USD; Hàn Quốc đạt 6,76 tỷ USD, tăng 6,4%; Nhật Bản đạt 6,4 tỷ USD, tăng 12,5%; thị trường Hồng Kông tăng 14,4%... Đặc biệt, Việt Nam đang khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Aentina tăng 384,9%; Angola tăng 255,1%; Xênegan tăng 210,4%; Bờ Biển Ngà tăng 153,3%; Lào tăng 139,4%...

Mặc dù vậy, xuất khẩu tới một số thị trường như Trung Quốc, ASEAN đang tăng trưởng chậm lại so với cùng kỳ năm trước.

Về phía các doanh nghiệp, Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) đã khuyến cáo các doanh nghiệp cần chuẩn bị kịch bản, sẵn sàng ứng biến với mọi tình huống, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảm phụ thuộc vào thị trường đơn lẻ.

Hệ thống FTA thế hệ mới đã có hiệu lực sẽ là nền tảng pháp lý vững chắc để các doanh nghiệp mở rộng thị trường theo hướng bền vững, ít bị chi phối bởi biến động địa chính trị. Các thị trường trọng điểm như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Belarus và ASEAN và nội địa được VITAS xác định là trụ cột trong chiến lược xuất khẩu năm 2025.

Tự chủ nguồn nguyên liệu tiếp tục trở thành bài toán then chốt quyết định khả năng thích ứng của ngành dệt may Việt Nam trước biến động thương mại toàn cầu. Đây cũng là hướng đi của nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành hàng khác.

Về nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 93,51 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong quý I/2025. Trong đó, nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 50,8%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 43,0%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 6,17 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Về thị trường nhập khẩu, Trung Quốc chiếm 38,2% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam, đạt 38,07 tỷ USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu từ Hàn Quốc cũng tăng 10,3%, đạt 13,9 tỷ USD; từ ASEAN tăng 16,2%, đạt 13 tỷ USD...

Đặc biệt, nhập khẩu từ Mỹ tăng mạnh 21% trong quý I/2025, đạt gần 4,1 tỷ USD. Theo các chuyên gia, để đàm phán thành công với Mỹ thì Việt Nam cần tăng mua hàng Mỹ; Loại trừ hàng từ nước thứ ba đối lốt hàng Việt Nam xuất vào Mỹ; Giảm thuế suất với hàng Mỹ; Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong chuyến công tác mới đây của Bộ trưởng Bộ Công Thương đến Mỹ, hai bên đã ký biên bản ghi nhớ về việc Việt Nam sẽ mua 90 tỉ USD hàng Mỹ.

Xuất nhập khẩu của Việt Nam với một số đối tác thương mại hàng đầu trong tháng 3 và quý I/2025

Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025 (nghìn USD)		So với quý I/2024 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Tổng	38.509.838	36.875.297	14,5	19,0	102.835.882	99.682.166	10,6	17,0
Mỹ	11.847.610	1.502.945	32,3	27,6	31.398.718	4.096.030	21,9	21,0
Trung Quốc	5.296.559	14.738.431	3,8	31,7	13.172.392	38.076.122	0,2	24,7
Hàn Quốc	2.395.248	4.901.298	9,2	6,3	6.761.544	13.905.761	6,4	10,3
Nhật Bản	2.240.104	2.051.844	8,0	2,5	6.399.132	5.792.164	12,5	4,0
Hồng Kông	1.370.989	92.101	7,7	-5,4	3.333.475	245.094	14,4	-15,0
Hà Lan	1.113.098	68.155	-5,9	54,8	3.071.755	192.034	4,5	27,1
Đức	874.846	329.906	34,5	18,1	2.445.166	875.913	28,5	9,9
Ấn Độ	874.693	486.207	31,3	-3,5	2.375.918	1.408.143	13,1	0,9
Thái Lan	825.186	1.183.097	14,2	20,8	2.063.088	3.102.599	-3,0	19,7
Anh	674.560	82.769	5,8	16,2	1.928.695	215.110	1,4	23,0
Australia	588.902	667.215	4,2	7,1	1.580.407	1.751.433	13,1	-6,2
Đài Loan	644.238	2.438.881	29,1	42,6	1.556.932	6.826.339	18,7	39,1
Canada	586.312	47.104	11,7	-36,2	1.549.911	193.696	3,2	20,7
Mexico	529.647	84.707	2,5	4,6	1.459.851	243.369	9,0	2,6
Philippin	554.514	220.286	-9,0	-10,1	1.402.000	672.179	-3,8	-4,6
Indonesia	443.720	1.113.622	-11,6	40,6	1.391.477	2.818.348	-10,7	37,3
UAE	462.776	40.929	-10,5	-14,9	1.380.046	133.200	-4,3	-53,5
Singapore	553.758	518.702	2,6	7,9	1.360.330	1.453.557	8,7	17,8
Campuchia	475.001	933.343	6,1	8,7	1.319.023	1.911.395	5,5	11,9
Italia	455.021	141.618	0,9	2,5	1.303.604	440.123	-1,8	11,5
Malaysia	488.211	856.601	9,4	-3,5	1.238.721	2.242.293	0,5	-6,8
Tây Ban Nha	384.170	66.790	-0,7	30,3	1.082.680	178.119	2,8	34,6
Pháp	326.320	138.274	27,1	0,1	954.124	369.272	18,8	-12,5
Ba Lan	331.503	31.905	38,0	-15,1	838.102	95.727	20,6	-1,2
Bỉ	331.594	76.841	1,2	38,6	804.119	189.997	-5,7	31,2
Áo	245.088	28.446	40,7	-25,3	798.948	97.896	34,7	7,5
Braxin	276.759	476.933	24,4	6,2	665.307	1.526.851	-1,5	0,9
Nga	199.128	176.511	13,3	-2,5	545.402	566.896	3,0	-2,2
Cộng Hoà Séc	181.208	21.643	45,1	17,4	495.228	53.418	62,3	-0,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức và tự do. Ngày 10/4, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 70 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,27%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.610 – 26.000 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 441 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,73%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.610 – 25.669 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra USD giao dịch ở mức 26.000 – 26.080 đồng/USD. Như vậy, so với phiên giao dịch ngày 9/4, giá USD giảm từ 180 – 200 đồng/USD và rời xa trần quy định.

Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump thông báo tạm dừng áp thuế đối ứng trong 90 ngày với hơn 75 quốc gia đối tác thương mại không trả đũa Hoa Kỳ gồm 27 thành viên Liên minh châu Âu, Việt Nam, Nam Phi và nhiều nước khác.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng 320 đồng/USD ở chiều mua vào và tăng 350 đồng/USD chiều bán ra, lên mức 26.160 – 26.260 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 78 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.740 đồng/USD và thấp hơn 2.472 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra tăng 86 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 26.132 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 80 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 10/4/2025 là 24.964 đồng/USD, tăng 110 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,44%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 622 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,56%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 10/4/2025 là 26.212 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.716 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 10/4/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.059,16	-2,11	0,07	-4,89	-0,68
CAD	18.600,04	1,27	3,29	-0,46	6,17
CHF	30.750,79	3,20	7,76	5,04	20,22
EUR	29.135,72	1,00	7,51	5,58	13,99
GBP	33.652,63	-1,38	3,91	6,75	17,53
HKD	3.390,98	0,59	1,81	7,15	10,88
JPY	180,52	1,08	9,29	1,92	-2,49
KRW	18,45	0,71	2,27	-5,92	-5,04
MYR	5.839,15	0,38	1,51	9,12	8,15
SGD	19.550,45	0,41	3,05	4,46	9,80
THB	769,62	0,62	1,51	6,00	9,93
USD	26.000	0,27	1,73	6,14	9,84
Tỷ giá TT	24.964	0,44	2,56	4,68	5,75

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng biến động không đồng nhất; giảm đối với các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 2 tuần và 3 tháng, ổn định đối với kỳ hạn 9 tháng, nhưng tăng đối với kỳ hạn 1 tháng và 6 tháng. Cụ thể:

Ngày 8/4, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với các kỳ hạn qua đêm, xuống còn 4,21%/năm; kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần và 3 tháng giảm xuống còn lần lượt 4,48%/năm; 4,53%/năm và 5,11%/năm. Riêng kỳ hạn 9 tháng ổn định ở mức 5,00%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với các kỳ hạn 1 tháng và 6 tháng, lên mức 4,72%/năm và 5,64%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 8/4/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm		Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,21	445.975	-0,35	0,37	0,21	3,26
1 Tuần	4,48	4.995	-0,21	0,28	-0,57	3,20
2 Tuần	4,53	8.345	-0,05	0,34	-0,68	2,34
1 Tháng	4,72	14.550	0,04	0,34	-0,60	2,92
3 Tháng	5,11	4.489	-0,41	-0,52	-0,53	0,71
6 Tháng	5,64	3.252	0,39	-0,30	-0,10	1,32
9 tháng	5,00	300	0,00	-0,92	-0,92	-0,90

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD biến động không đồng nhất so với các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới. Theo đó, đồng USD giảm so với các đồng EUR, AUD, CNY, nhưng tăng so với các đồng GBP, JPY, SGD.

Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 102,78 điểm, giảm 1,32 điểm so với tuần trước.

Tâm lý thận trọng bao trùm thị trường sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump bất ngờ quyết định tạm hoãn thi hành thuế quan đối ứng đối với hàng nhập khẩu từ hầu hết các đối tác thương mại của Mỹ trong 90 ngày để cho phép đàm phán thương mại với các quốc gia đó. Tuy nhiên, mức thuế chung 10% đối với hầu hết các mặt hàng nhập khẩu vào Mỹ vẫn được giữ nguyên.

Diễn biến này đã kích hoạt làn sóng dịch chuyển dòng vốn sang các tài sản an toàn, đặc biệt là đồng JPY, trong khi các đồng tiền nhạy cảm với rủi ro như đồng AUD chịu áp lực bán mạnh.

Đồng USD ban đầu suy yếu so với các đồng tiền khác vào đầu phiên giao dịch sau khi chính sách thuế quan “có đi có lại” của chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump đối với hàng chục quốc gia có hiệu lực vào ngày 9/4, bao gồm mức thuế quan 104% đối với hàng hóa Trung Quốc.

Theo giới phân tích, đồng USD hiện nay đang ở mức "cực đoan" và khó duy trì trong trung hạn, nhất là trong bối cảnh niềm tin vào chính sách kinh tế của Mỹ có dấu hiệu suy giảm. Tâm lý nhà đầu tư bị ảnh hưởng sau khi thị trường chứng khoán Mỹ có dấu hiệu suy yếu, trong khi những cảnh báo về một cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu xuất hiện.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 10/4/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,09829	0,57	6,01	0,22	3,91
GBP/USD	1,28471	-1,65	2,59	1,73	7,16
USD/INR	86,324679	0,71	0,78	3,64	4,20
USD/AUD	1,6199551	1,81	0,62	9,40	9,89
USD/CAD	1,4080594	-1,14	-2,05	5,65	3,26
USD/ZAR	19,309578	2,54	2,53	3,88	13,94
USD/NZD	1,7583249	0,90	-1,27	9,99	10,18
USD/JPY	146,68354	-0,74	-6,83	3,26	12,19
USD/SGD	1,3405894	-0,27	-1,70	1,02	-0,07
USD/CNY	7,3202491	0,39	0,29	2,55	6,15

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Quý 1/2025, Việt Nam thu hút được gần 11 tỷ USD vốn FDI

Theo Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đánh giá là một trong những điểm sáng trong bức tranh kinh tế quý 1/2025.

Cụ thể, tổng vốn FDI đăng ký đầu tư vào Việt Nam trong quý 1/2025 đạt 10,98 tỷ USD, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 850 dự án FDI được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 4,33 tỷ USD, tăng 11,5% về số dự án và giảm 31,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 2,62 tỷ USD, chiếm 60,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ 2, đạt 1,13 tỷ USD, chiếm 26,1%; các ngành còn lại đạt 581,5 triệu USD, chiếm 13,4%.

Trong số 53 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2025, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 1,32 tỷ USD, chiếm 30,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,23 tỷ USD, chiếm 28,5%; Đài Loan 368,1 triệu USD, chiếm 8,5%; Nhật Bản 341,8 triệu USD, chiếm 7,9%; Đặc khu hành chính Hồng Kông 310,2 triệu USD, chiếm 7,2%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 190,7 triệu USD, chiếm 4,4%.

Trong quý 1/2025, Việt Nam cũng ghi nhận có 401 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, với tổng vốn FDI tăng thêm đạt 5,16 tỷ USD, gấp 5 lần cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn FDI đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,3 tỷ USD, chiếm 66,5% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm.

Cũng trong quý 1/2025, có 810 lượt đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam với tổng giá trị góp vốn 1,49 tỷ USD, tăng 83,7% so với cùng kỳ năm trước.

Đặc biệt, đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chiếm ưu thế với 487,6 triệu USD, chiếm 32,7% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 337,2 triệu USD, chiếm 22,7%; ngành còn lại 664,8 triệu USD, chiếm 44,6%.

Bên cạnh sự khởi sắc đối với dòng vốn FDI đăng ký, theo đánh giá của Cục Thống kê, vốn FDI thực hiện trong quý 1/2025 cũng tạo sự bứt phá mạnh mẽ. Cụ thể, vốn FDI thực hiện tại Việt Nam quý 1/2025 ước đạt 4,96 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước.

Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của ba tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,05 tỷ USD, chiếm 81,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện.

Thành lập Cụm công nghiệp Đạ Oai tại Lâm Đồng

UBND tỉnh Lâm Đồng vừa có quyết định thành lập Cụm công nghiệp Đạ Oai, huyện Đạ Huoai, với tổng diện tích 40,79 ha, tổng vốn đầu tư 172,495 tỷ đồng.

Theo đó, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp là Công ty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công (trụ sở tại Tây Ninh). Quy mô đầu tư xây dựng gồm: hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước sinh hoạt, sản xuất và cấp nước phòng cháy chữa cháy, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, hệ thống cấp điện, cây xanh và các công trình khác phù hợp với quy hoạch được duyệt. Ngành nghề hoạt động chủ yếu là sản xuất và chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; may mặc; cơ khí, tiểu thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng và các ngành nghề, sản phẩm phù hợp với điều kiện, nhu cầu của địa phương.

Dự kiến, công trình được đầu tư xây dựng hoàn thành sau 25 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Gia hạn hơn 100.000 tỉ đồng thuế và tiền thuê đất năm 2025

Chi cục Thuế khu vực II (trước đây là Cục Thuế TP.HCM) vừa thông báo triển khai công điện 09 ngày 2-4-2025 của Cục Thuế về việc thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước theo quy định tại nghị định số 81 và gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025 theo nghị định số 82.

Theo đó, với thuế giá trị gia tăng, doanh nghiệp, tổ chức kê khai thuế theo tháng sẽ được gia hạn số thuế phát sinh của kỳ tính từ tháng 2 đến hết tháng 6.

Thời gian gia hạn là 6 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 2, tháng 3 và quý 1-2025. Thời gian gia hạn là 5 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý 2.

Thời gian gia hạn được tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, các đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế sẽ được gia hạn 5 tháng đối với số thuế tạm nộp quý 1 và quý 2-2025.

Việc gia hạn trên nhằm tiếp tục thực hiện tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp, người dân.

Theo tính toán ước tính tổng số thuế được gia hạn trên cả nước là gần 102.000 tỉ đồng, trong đó số thuế giá trị gia tăng dự kiến được gia hạn là 62.000 tỉ đồng.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn khoảng 36.000 tỉ đồng. Số tiền thuê đất dự kiến được gia hạn khoảng 3.600 tỉ đồng, còn số thuế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được gia hạn là khoảng 350 tỉ đồng.

Tuy nhiên, số thu ngân sách nhà nước của năm 2025 không giảm do doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước chậm nhất là ngày 31-12-2025.

Mỹ áp thuế chống bán phá giá sơ bộ 40-88% với tôn mạ Việt Nam

Bộ Thương mại Mỹ (DOC) ngày 4/4/2025 cho biết, theo kết quả điều tra ban đầu, tỷ lệ bán phá giá các doanh nghiệp Việt Nam khá cao nên mức thuế bị áp cao nhất lên đến 88,12%. Một số doanh nghiệp thép mạ (tôn) sẽ có mức thuế riêng với sự chênh lệch đáng kể.

Cụ thể, Tập đoàn Hoa Sen chịu thuế chống bán phá giá là 59%, Tôn Đồng Á bị áp mức 39,84%. Các doanh nghiệp khác như China Steel & Nippon Steel Việt Nam, Công ty Tôn Hòa Phát (thuộc Tập đoàn Hòa Phát), Thép Nam Kim, Việt Pháp... cùng chịu thuế 49,42%. Ngoài ra, những doanh nghiệp thép không có tên trong danh sách này sẽ chịu thuế chống bán phá giá lên đến 88,12%.

Sau quyết định sơ bộ, DOC sẽ đưa ra phán quyết cuối cùng vào ngày 18/8, trước khi Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (ITC) đưa ra kết luận cuối cùng vào tháng 10 tới.

Cuộc điều tra chống bán phá giá với thép mạ nhập khẩu từ nhiều quốc gia được DOC khởi xướng từ tháng 9/2024 sau khi nhận được đơn kiện từ các nhà sản xuất thép Mỹ. Theo số liệu từ DOC, Mỹ nhập khẩu 626 triệu USD thép mạ Việt Nam trong năm 2022, tăng lên 751 triệu USD trong năm 2022 và sau đó giảm mạnh về 241 triệu USD trong năm 2023.

Bên cạnh thuế chống bán phá giá, các doanh nghiệp thép Việt Nam còn phải đối phó với cuộc điều tra trợ cấp đang được DOC tiến hành song song. Kết quả của cuộc điều tra này có thể dẫn đến việc áp thêm thuế đối kháng lên các sản phẩm thép Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ.

Ngoài Việt Nam, các doanh nghiệp sản xuất tôn mạ của các nền kinh tế khác cũng bị áp thuế chống bán phá giá sơ bộ như Úc, Brazil, Canada, Mexico, Nam Phi, Hà Lan, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE. Trong đó, Brazil chịu mức thuế lên đến 118,63%.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê trong nước và thế giới cùng giảm mạnh

+ *Giá cà phê thế giới liên tục biến động trong tuần qua do tác động của thuế quan mới.*

+ *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 495,8 nghìn tấn, trị giá 2,81 tỷ USD, giảm 15,3% về lượng nhưng tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.*

Thị trường cà phê thế giới

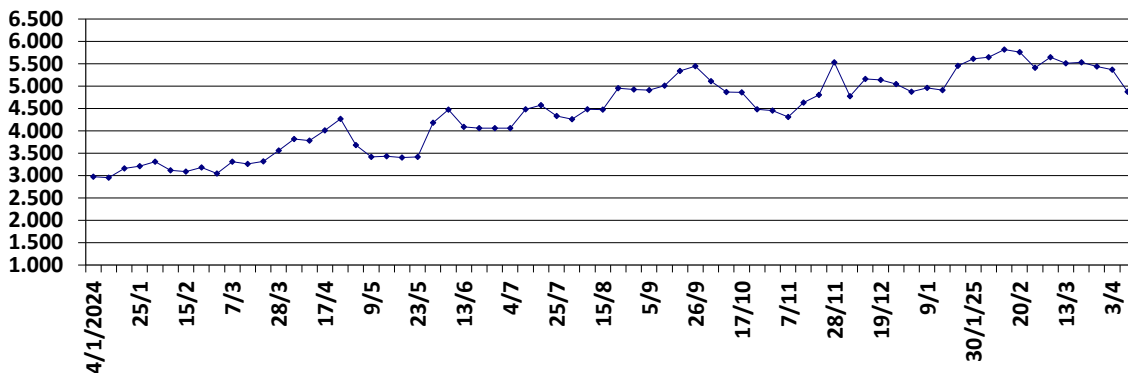
Tuần qua, giá cà phê thế giới liên tục biến động trước chính sách thuế quan của Mỹ. Tuy nhiên, đến sáng ngày 10/4/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump thông báo tạm hoãn thực thi thuế đối ứng lên các quốc gia trên toàn cầu trong 90 ngày, trừ Trung Quốc. Đây là tín hiệu tích cực đối với thị trường hàng hóa nói chung và cà phê nói riêng, trong bối cảnh thị trường liên tục lao dốc trong những ngày gần đây.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/4/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 giảm 9,2% so với tuần trước, xuống còn 4.873 USD/tấn; Giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York giảm 12,1% so với tuần trước, xuống mức 341,7 UScent/lb.

Hiện nay, thị trường còn đang tồn tại lo ngại rằng nhu cầu tiêu thụ cà phê sẽ suy giảm khi giá cà phê tăng cao do thuế quan áp lên người tiêu dùng. Trong khi đồng Real Braxin giảm xuống mức thấp nhất trong 2 tháng rưỡi so với đồng USD, khiến các nhà sản xuất cà phê Braxin đẩy mạnh bán hàng xuất khẩu.

Tuy nhiên, lượng tồn kho cà phê đang thắt chặt, đã hỗ trợ phần nào giá cả. Lượng tồn kho cà phê Arabica do ICE giám sát đã giảm xuống mức thấp nhất trong 1 tháng rưỡi vào ngày 07/4/2025, chỉ còn 770.476 bao. Lượng tồn kho cà phê Robusta do ICE giám sát cũng giảm xuống mức thấp nhất trong 3 tuần, chỉ còn 4.304 lô hàng.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm mạnh theo đà giảm của giá cà phê thế giới. Cụ thể, giá cà phê ngày 10/4/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk và Gia Lai cùng giảm 14.500 đồng/kg so với tuần trước, còn 119.000 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng giảm 15.200 đồng/kg, xuống 117.300 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 14.600 đồng/kg, xuống 119.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 10/4/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 10/4/2025	Ngày 03/4/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	119.000	133.500	-14.500
Lâm Đồng	VNĐ/kg	117.300	132.500	-15.200
Gia Lai	VNĐ/kg	119.000	133.500	-14.500
Đắk Nông	VNĐ/kg	119.000	133.600	-14.600

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2025

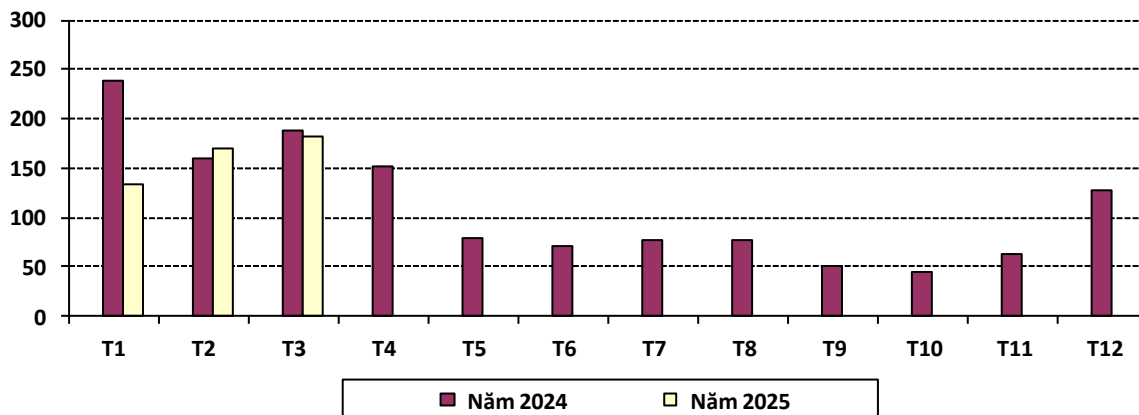
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 3/2025 đạt 181,1 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với tháng 2/2025; so với tháng 3/2024 giảm 3,9% về lượng và tăng 58,1% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu mặt hàng này đạt 495,8 nghìn tấn, trị giá 2,81 tỷ USD, giảm 15,3% về lượng nhưng tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ngắn hạn sẽ tiếp tục tăng trưởng khi nguồn cung trong nước dồi dào, cùng với việc Mỹ hoãn thực thi thuế đối ứng đối với hầu hết đối tác thương mại trong 90 ngày khiến các nhà nhập khẩu tăng mua vào trước khi thuế quan mới có hiệu lực.

Trong dài hạn, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ gặp khó khăn khi nguồn cung trong nước đang giảm dần khi vào cuối vụ xuất khẩu, áp lực từ vụ thu hoạch mới của Braxin sắp diễn ra và chính sách thuế quan mới.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Giá cà phê xuất khẩu

Tháng 3/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng lên mức 5.678 USD/tấn, tăng 3,4% so với tháng 2/2025 và tăng 65,2% so với tháng 3/2024.

Giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 5.670 USD/tấn, tăng 72,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê xuất khẩu

Tháng 3/2025, lượng xuất khẩu cà phê sang các thị trường truyền thống như: EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... giảm so với tháng 3/2024.

Trong 3 tháng đầu năm 2025, mặc dù lượng xuất khẩu cà phê sang các thị trường lớn như: EU, Mỹ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2024, nhưng nhờ giá tăng mạnh nên kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng cao. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất chiếm 45,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 226,1 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 6,5% về lượng nhưng tăng 63,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Mới đây, EU lùi thời hạn thực thi thẩm định tính bền vững của doanh nghiệp thêm một năm. Đây là tín hiệu tích cực thúc đẩy xuất khẩu cà phê sang thị trường này.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 32,4 nghìn tấn, trị giá 180,3 triệu USD, giảm 13,0% về lượng nhưng tăng 50,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong dài hạn, xuất khẩu cà phê sang thị trường này sẽ gặp nhiều khó khăn nếu Mỹ thực sự áp thuế đối ứng 46% lên hàng hóa từ Việt Nam, ngành cà phê Việt Nam sẽ mất lợi thế cạnh tranh rõ rệt. Trong khi đó, các đối thủ như Braxin và Côlômbia chỉ chịu mức thuế 10%, Indonesia 32% tạo ra khoảng cách lớn về giá mua vào, ngành công nghiệp cà phê Mỹ sẽ chuyển sang sử dụng cà phê Robusta của Braxin thay vì của Việt Nam.

Mới đây, Hiệp hội Cà phê quốc gia Mỹ (NCA) đã kêu gọi chính quyền Tổng thống Donald Trump miễn trừ thuế đối với mặt hàng cà phê do Mỹ không sản xuất được nhiều và phụ thuộc vào nhập khẩu. Đồng thời, cảnh báo rằng các mức thuế bổ sung đối với Canada và Mexico có thể đẩy giá cà phê tại nền kinh tế lớn nhất thế giới tăng tới 50%.

Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đứng vị trí thứ ba, đạt 32,3 nghìn tấn, trị giá 201,2 triệu USD, giảm 13,6% về lượng nhưng tăng 52,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, lượng xuất khẩu cà phê sang một số thị trường khác có mức tăng trưởng khả quan như: Angiêri tăng 32,0%; Anh tăng 31,6%; Mexico tăng 1.686,1%; Ixraen tăng 77,1%; Nam Phi tăng 1.481%...

Thị trường cà phê xuất khẩu của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	181.115	1.063.740	6,6	10,3	-3,9	58,1	495.780	2.811.106	-15,3	45,8
EU	80.378	466.562	0,9	3,2	-0,2	67,3	226.050	1.273.662	-6,5	63,4
Đức	34.265	195.699	24,9	24,1	57,6	165,1	84.957	474.655	17,4	106,9
Italia	11.790	64.310	-38,6	-37,4	-42,4	-3,3	44.395	235.460	-31,3	20,0
Tây Ban Nha	14.959	88.452	36,4	39,2	-9,4	46,4	35.248	204.952	-21,0	36,1
Hà Lan	4.053	26.183	-30,4	-23,6	-40,0	10,6	19.248	112.453	-9,2	56,7
Bỉ	7.085	39.050	-20,3	-18,6	8,7	71,3	19.015	102.281	6,7	80,1
Pháp	2.726	15.520	4,6	1,7	-0,3	65,9	7.970	44.932	24,5	124,0
Ba Lan	2.303	19.642	33,7	36,8	25,6	131,6	6.828	53.347	68,0	177,2
Bồ Đào Nha	1.492	7.917	-2,0	-0,6	-36,3	-0,5	4.050	21.129	-27,4	20,2
Hy Lạp	874	4.685	-19,1	-20,6	-0,1	54,2	2.478	13.528	-18,7	36,8
Rumani	510	3.021	140,6	99,0	-4,1	43,1	1.133	6.760	-9,6	42,1
Đan Mạch	213	1.456	11,5	51,3	70,4	291,1	596	3.418	34,2	168,7
Phần Lan	108	627			66,2	202,3	112	643	-34,1	19,2
Mỹ	9.850	59.652	-17,6	-12,1	-14,4	46,5	32.395	180.299	-13,0	50,8
Nhật Bản	11.631	73.651	5,9	8,5	-16,8	46,9	32.317	201.177	-13,6	52,5
Nga	12.624	71.206	31,1	29,1	84,0	170,5	29.757	165.337	0,3	69,3
Angiêri	11.352	58.603	7,1	7,1	190,1	346,0	26.070	134.630	32,0	125,5
Anh	6.081	35.236	67,3	63,1	112,4	189,0	12.910	75.730	31,6	102,0
Hàn Quốc	4.729	22.612	-1,9	-0,5	-7,3	29,4	12.610	60.273	0,1	57,7
Trung Quốc	4.497	23.958	5,8	31,9	-9,2	18,2	12.226	55.410	-15,2	11,8
Philippin	6.338	43.561	184,0	130,3	7,5	85,6	11.758	86.729	-23,6	47,0
Mexico	4.892	26.094	33,0	39,5	3.394,3	5.022,3	10.127	52.393	1.686,1	3.006,8
Indonesia	2.280	16.375	-66,2	-57,2	-72,5	-51,9	9.897	60.979	-66,6	-42,1
Malaysia	2.938	17.901	43,1	33,3	-10,8	38,6	8.447	49.992	1,9	63,7
Thái Lan	3.643	27.787	14,7	15,0	-40,8	33,2	8.067	62.643	-30,7	61,4
Âi Cập	2.213	11.895	134,4	141,1	11,2	68,3	4.448	23.386	-34,4	7,7
Australia	1.584	9.900	131,6	117,6	-19,0	38,2	3.221	20.396	-19,9	38,4
Canada	1.620	9.040	161,3	173,4	76,5	194,9	3.156	17.043	8,7	86,6
Ixraen	1.081	7.684	20,6	23,4	694,9	1127,4	2.797	18.780	77,1	115,7
Nam Phi	102	654	-71,1	-64,4	75,9	189,2	1.581	8.557	1481,0	2173,4
Campuchia	304	1.407	-1,9	-0,3	46,9	112,2	872	4.013	80,5	145,1
Ấn Độ	470	2.416	224,1	221,9	-79,8	-66,8	720	3.543	-88,1	-80,1
Chilê	255	1.686	189,8	202,6	-6,9	62,5	406	2.647	-48,3	4,6
Singapore	120	1.087	29,0	40,6	-33,0	22,4	289	2.335	-46,6	-5,8
Myanma	67	673	318,8	178,6	-67,5	-21,0	174	1.825	-80,2	-60,4
New Zealand	42	314	23,5	18,9	-79,5	-57,0	92	743	-63,1	-29,2
Lào	12	81	50,0	71,0	20,0	40,3	44	289	51,7	79,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Quý I/2025: Xuất khẩu gạo tăng về lượng nhưng giảm về trị giá

+ Giá gạo xuất khẩu của Thái Lan và Ấn Độ tiếp tục giảm do lo ngại thuế đối ứng của Mỹ và nhu cầu yếu. Ngược lại, gạo Việt Nam tiếp tục xu hướng tăng.

+ Quý I/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 2,3 triệu tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 6,5% về lượng nhưng giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường thế giới

Theo *Reuters*, giá gạo xuất khẩu của Thái Lan tuần qua đã xuống mức thấp nhất trong hơn 3 năm qua do tác động kép từ việc Tổng thống Mỹ Donald Trump áp thuế nhập khẩu và tình trạng dư thừa nguồn cung. Bên cạnh đó, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ cũng giảm xuống gần mức thấp nhất trong 2 năm do nhu cầu giảm. Diễn biến cụ thể như sau:

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan đã giảm xuống 395-400 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ tháng 1/2022 và giảm 5 - 10 USD/tấn so với tuần trước.

Một thương nhân tại Bangkok nhận định, tình hình trên thị trường gạo Thái Lan đang rất đáng lo ngại, khi nhu cầu sụt giảm sau thông báo áp thuế nhập khẩu của Mỹ và tình trạng nguồn cung dư thừa. Thị trường trở nên trầm lắng vì hoạt động mua bán chậm lại. Thương nhân trên cho rằng thuế quan của Mỹ sẽ tác động tiêu cực đến gạo Thái Lan, và giá gạo thấp của Ấn Độ càng khiến giá gạo Thái giảm sâu hơn. Mỹ đã thông báo áp thuế 26% lên toàn bộ hàng hóa xuất khẩu từ Ấn Độ, mức thuế 36% đối với hàng hóa xuất khẩu từ Thái Lan và 46% đối với Việt Nam.

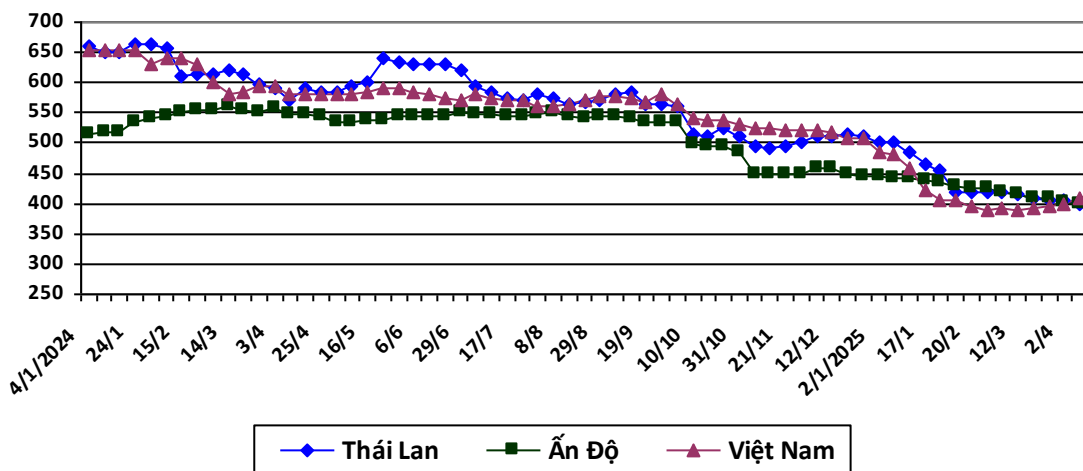
Gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được giao dịch ở mức 392-400 USD/tấn, giảm nhẹ từ mức 395 – 401 USD/tấn của tuần trước và là mức thấp nhất gần 22 tháng, do nhu cầu yếu từ các khách hàng châu Phi trong bối cảnh nguồn cung dồi dào. Gạo trắng 5% tấm của Ấn Độ được chào bán với giá 380-385 USD/tấn.

Ông Himanshu Agrawal, Giám đốc điều hành công ty xuất khẩu gạo Satyam Balajee, cho biết giá giảm mạnh trong những tuần gần đây khiến khách hàng nước ngoài thận trọng hơn với các giao dịch mới.

Tại Việt Nam, gạo 5% tấm được chào bán ở mức 405-410 USD/tấn, tăng từ mức 400 USD/tấn của tuần trước. Tuy nhiên, các thương nhân cho biết giá tăng nhẹ do vụ thu hoạch Đông Xuân sắp kết thúc, và thuế quan mới của chính quyền Tổng thống Trump sẽ không ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu gạo Việt Nam.

Trong khi đó, giá gạo trong nước tại Bangladesh vẫn cao, bất chấp nỗ lực nhập khẩu, gây khó khăn cho người tiêu dùng.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục xu hướng tăng.

Tại An Giang, tính đến ngày 10/4/2025, giá lúa OM 5451 (tươi) tăng 300 đồng/kg và dao động ở mức 6.200 - 6.400/kg; giá lúa IR 50404 (tươi) và OM 380 cùng được thu mua ở mức 5.800 - 6.000 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) cũng tăng 200 đồng/kg, dao động ở mức 6.800 - 7.000 đồng/kg; giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 6.800 - 6.900 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg. Trong khi đó, giá lúa Nàng Hoa 9 vẫn ổn định ở mức 6.550 - 6.750 đồng/kg; giá nếp IR 4625 (tươi) từ 7.600 – 7.800 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, hiện gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.750 - 7.850, tăng 50 đồng/kg so với tuần trước; gạo nguyên liệu OM 5451 đứng ở mức 9.600 – 9.750 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm 3,4 tăng 100 đồng/kg, lên mức 6.650 - 6.800 đồng/kg; giá cám cũng tăng mạnh lên 5.750 – 5.950 đồng/kg từ mức 5.500 – 5.600 đồng/kg của tuần trước.

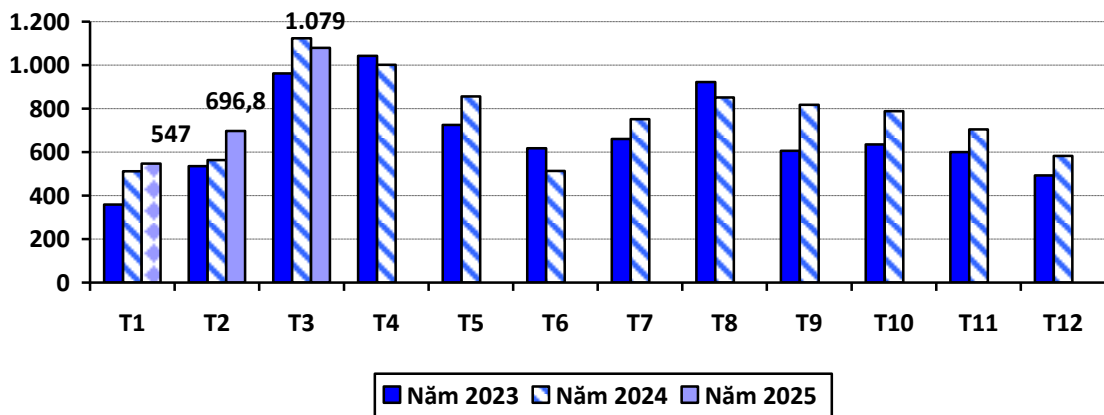
- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 3/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 3/2025 đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 530,54 triệu USD, tăng mạnh 54,8% về lượng và tăng 48,1% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm 3,8% về lượng và giảm 25,1% về trị giá.

Tính chung quý I/2025, xuất khẩu gạo đạt 2,3 triệu tấn, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 6,5% về lượng nhưng giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nguyên nhân chủ yếu là do giá bình quân gạo xuất khẩu trong quý I/2025 giảm tới 20,2% (132 USD/tấn), xuống còn 522 USD/tấn. Tính riêng trong tháng 3/2025, giá bình quân xuất khẩu ở mức 492 USD/tấn, giảm 4,4% so với tháng trước và giảm 22,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Tuy nhiên, sau thời gian dài giảm sâu, giá gạo xuất khẩu trong thời gian gần đây đã tăng trở lại và lên mức 405 - 410 USD/tấn đối với gạo 5% tấm (FOB). Với kết quả này, giá gạo Việt Nam đã vượt các nước xuất khẩu hàng đầu khác, cao hơn 5 – 10 USD/tấn so với sản phẩm cùng loại của Thái Lan và Ấn Độ.

Sự phục hồi này được cho là do vụ lúa lớn nhất trong năm - vụ Đông Xuân đã dần kết thúc, lượng lúa trong dân không còn nhiều, nên áp lực tiêu thụ không lớn như trước. Vụ Hè Thu phải đợi đến tháng 7, tháng 8 mới có lúa trở lại, trong khi đó nhu cầu của người mua vẫn đang ở mức cao vào giai đoạn này.

Nhiều nhà nhập khẩu sau thời gian điều chỉnh và chờ động thái về giá từ các nước xuất khẩu lớn như Việt Nam, Ấn Độ hay Thái Lan, thì nay đang quay trở lại thị trường, tăng đàm phán trở lại, đẩy giá lúa gạo trong nước và giá gạo xuất khẩu tăng.

Mặc dù giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đã tăng trở lại nhưng doanh nghiệp vẫn không chốt bán vì kỳ vọng giá sẽ tiếp tục tăng. Tại thị trường trong nước, nhiều doanh nghiệp đã trữ gạo tương đối lớn để đàm phán giá với đối tác. Tín hiệu tốt từ thị trường và chất lượng gạo vụ Đông Xuân là tốt nhất trong năm nên các doanh nghiệp xuất khẩu cũng không vội chốt đơn.

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 3/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippines giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng xuất khẩu sang các thị trường khác như Trung Quốc, Gana, Malaysia, Bangladesh, Xênegan... đều tăng mạnh.

Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I/2025, cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 42,7% khối lượng và 40,6% tổng trị giá, đạt 985.941 tấn, trị giá 488,77 triệu USD. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu gạo sang thị trường này đã giảm 2,5% về lượng và 24,7% về trị giá.

Xuất khẩu gạo sang Indonesia – thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam trong năm ngoái, giảm mạnh 96,8% về lượng và giảm 98,7% về trị giá vào quý I/2025, xuống còn 14.373 tấn với trị giá 6,3 triệu USD.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Malaysia giảm 2,8%; Singapore giảm 24%, Mozambique giảm 14,2%...

Ở chiều ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường lớn khác lại tăng rất mạnh trong quý I/2025 như: Bờ Biển Ngà đạt 293.296 tấn, tăng 218,1%; Trung Quốc đạt 232.136 tấn, tăng 184,3%; Gana đạt 175.052 tấn, tăng 152,4%... Đặc biệt, xuất khẩu gạo tới Bangladesh tăng đến 65.508%, đạt 84.634 tấn; Xênegan đạt 58.117 tấn, tăng 9.299%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 10.069, tăng 6.797%.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Mỹ cũng tăng 30,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 7.992 tấn. Mặc dù Mỹ không phải là thị trường xuất khẩu gạo lớn của Việt Nam nhưng đây là thị trường tiêu thụ quan trọng đối với một số loại gạo thơm của nước ta.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 3 và quý I/2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.078.702	530.541	54,8	48,1	-3,8	-25,1	2.309.069	1.205.228	6,5	-15,0
Philippin	438.805	204.511	35,8	28,7	-14,1	-34,4	985.941	488.767	-2,5	-24,7
Bờ Biển Ngà	80.343	33.384	-32,7	-43,3	5,3	-32,1	293.296	143.494	218,1	138,4
Trung Quốc	159.021	79.799	189,2	205,8	154,6	115,4	232.136	115.685	184,3	140,1
Gana	62.908	37.380	18,9	30,1	47,9	22,8	175.052	106.130	152,4	105,8
Malaysia	69.806	37.001	520,8	429,9	15,1	0,4	96.099	52.785	-2,8	-14,2
Bangladesh	54.309	25.785	79,1	79,2	110.735	67.241	84.634	40.176	65.508	41.568
Xênegan	57.437	17.716	7.922	4.131	27.918	13.264	58.177	18.157	9.299	4.023
Singapore	14.068	8.100	47,4	34,3	-48,9	-53,1	35.788	21.802	-24,0	-28,6
Mozambique	9.381	5.623	247,6	278,6	11,1	-4,3	20.098	12.433	-14,2	-26,0
Indonesia	3.682	1.757	-63,3	-58,2	-98,4	-98,8	14.373	6.313	-96,8	-97,8
Hồng Kông	5.102	3.117	-3,2	-7,0	45,1	29,1	14.347	9.014	45,9	31,4
UAE	7.340	4.765	186,0	162,1	11,8	-1,7	13.868	9.425	-6,5	-15,0
Campuchia	5.472	3.592	41,6	47,4	37,3	43,8	12.802	8.201	-17,1	-19,0
Thổ Nhĩ Kỳ		0					10.069	6.157	6.797	5.021
Mỹ	3.347	2.698	6,3	-6,2	16,3	10,0	9.071	7.986	30,3	30,0
Australia	3.699	2.791	72,0	60,8	43,3	32,8	7.992	6.324	8,7	9,8

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ả Rập Xê út	3.443	2.307	129,8	130,4	-19,0	-28,3	7.013	4.866	-7,3	-16,5
Đài Loan	2.409	1.428	113,2	99,3	22,3	6,5	4.311	2.630	61,5	48,2
Chilê	1.095	656	1.040,6	679,0			3.038	1.841		
Ba Lan	911	739	79,0	69,3	49,8	47,4	2.345	1.912	-19,8	-12,2
Hà Lan	643	502	-5,4	5,1	-48,8	-53,6	2.256	1.780	-37,9	-44,1
Nam Phi	622	435	2,3	16,5	-12,9	-15,4	1.782	1.226	-10,5	-15,7
Nga	501	353	-28,9	-25,5	-62,5	-63,3	1.462	985	-42,1	-48,5
Pháp	481	398	434,4	450,4	202,5	182,7	1.132	956	1,8	6,1
Tanzania		0	-100,0	-100,0	-100,0	-100,0	1.040	668	-62,3	-66,4
Tây Ban Nha	218	132	-13,8	-30,7	45,3	16,9	689	487	85,2	67,7
Angôla	248	142			226,3	109,1	275	162	-45,3	-57,1
Ukraina	49	50	0,0	0,3	0,0	23,2	163	165	-4,7	10,8
Irắc		0					76	60	-26,2	-27,1
Brunei		0					22	22	-48,8	-48,4
Thị trường khác	93.362	55.381	59,6	55,2	26,6	6,7	219.722	134.621	1,2	-12,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Giá dầu thế giới thấp nhất trong 4 năm qua

+ Giá dầu thế giới giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong 4 năm qua do lo ngại về nhu cầu giảm và triển vọng nguồn cung tăng.

+ Nhập khẩu xăng dầu các loại trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 2,33 triệu tấn, trị giá 1,66 tỷ USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

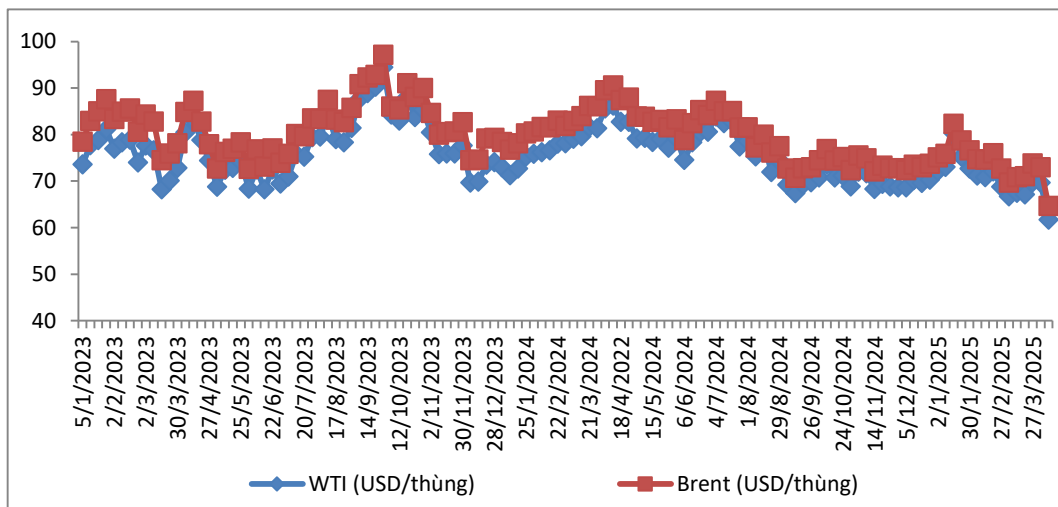
Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong 4 năm qua do lo ngại về nhu cầu giảm và triển vọng nguồn cung tăng.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/4/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 11,5% so với tuần trước, xuống 61,69 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 11,4% so với tuần trước, xuống mức 64,68 USD/thùng.

Cả hai chuẩn dầu thô đều ghi nhận giảm trong 5 phiên liên tiếp gần đây do lo ngại tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm và ảnh hưởng đến nhu cầu nhiên liệu.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Tuần trước, Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) đã quyết định tăng sản lượng trong tháng 5/2025 thêm 411.000 thùng/ngày. Như vậy, có khả năng đẩy thị trường vào tình trạng dư cung.

Mới đây, ngân hàng Goldman Sachs dự báo giá dầu thô Brent và WTI có thể giảm xuống lần lượt còn 62 và 58 USD/thùng vào tháng 12/2025 và xuống còn 55 và 51 USD/thùng vào tháng 12/2026.

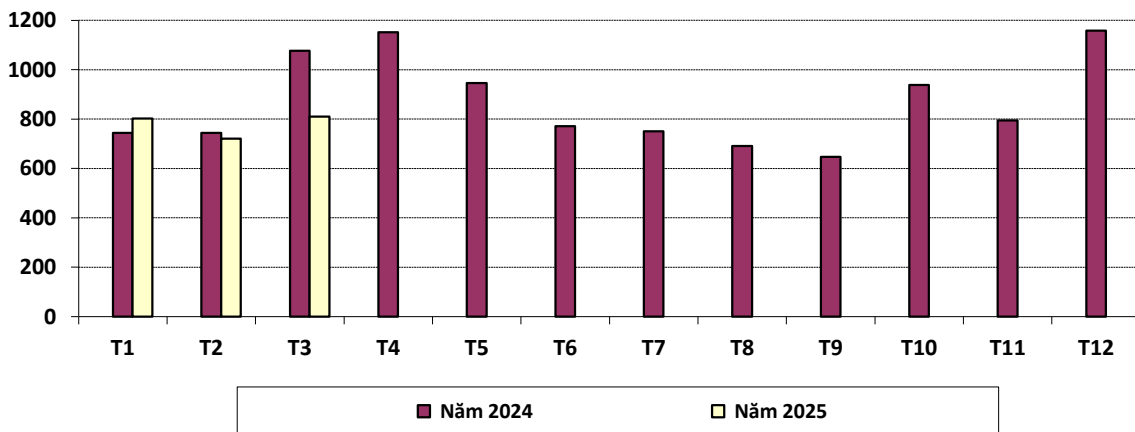
Tuy nhiên đà giảm của giá dầu được kìm hãm sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố sẽ tiếp tục tăng thuế đối với Trung Quốc, nhưng tạm dừng mức thuế đã công bố vào tuần trước đối với hầu hết các quốc gia khác. Đồng thời, dữ liệu từ Viện Dầu khí Mỹ cho thấy lượng dầu thô tồn kho của nước này đã giảm 1,1 triệu thùng trong tuần trước, trái ngược so với kỳ vọng tăng khoảng 1,4 triệu thùng, cho thấy một dấu hiệu tích cực về nhu cầu.

Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 3/2025 đạt 810,0 nghìn tấn, trị giá 557,4 triệu USD, tăng 12,4% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so với tháng 2/2025; nhưng so với tháng 3/2024 giảm 23,9% về lượng và giảm 37,3% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 2,33 triệu tấn, trị giá 1,66 tỷ USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Về thị trường:

3 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu xăng dầu các loại từ Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi nhập khẩu thị trường Singapore và Trung Quốc tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Hàn Quốc chiếm 28,6% tổng lượng nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 665,7 nghìn tấn, trị giá 452,9 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến, nhập khẩu xăng dầu các loại từ Malaysia giảm 70,8% về lượng và giảm 76,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 256,4 nghìn tấn, trị giá 165,5 triệu USD.

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ Thái Lan giảm 18,8% về lượng và giảm 27,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 43,2 nghìn tấn, trị giá 32,9 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Singapore và Trung Quốc tăng lần lượt 46,1% và 37,8% về lượng so với cùng kỳ năm 2024, đạt 929,3 nghìn tấn và 366,4 nghìn tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu 3 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	290.680	204.577	20,5	14,4	0,7	-18,4	929.327	681.048	46,1	25,0
Hàn Quốc	223.194	144.558	-13,7	-19,2	-36,3	-48,1	665.728	452.948	-2,4	-16,2
Trung Quốc	139.472	103.779	7,0	1,4	58,5	40,6	366.402	274.001	37,8	22,4
Malaysia	99.339	63.145	23,8	25,4	-66,4	-74,9	256.418	165.529	-70,8	-76,7
Thái Lan	21.905	16.891			0,0	-10,9	43.240	32.892	-18,8	-27,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

3 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu dầu diesel và xăng giảm, trong khi nhập khẩu nhiên liệu bay và dầu mazut tăng so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

Nhập khẩu diesel giảm 0,7% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 1,10 triệu tấn, trị giá 758,3 triệu USD, chiếm 47,1% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Tương tự, nhập khẩu xăng giảm 31,5% về lượng và giảm 41,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 563,0 nghìn tấn, trị giá 422,1 triệu USD, chiếm 24,1% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 13,0% về lượng nhưng giảm 0,1% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 529,7 nghìn tấn, trị giá 397,2 triệu USD.

Nhập khẩu dầu mazut tăng 15,2% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 141,1 nghìn tấn, trị giá 79,2 triệu USD.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu 3 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Xăng dầu các loại:	809.964	557.408	12,4	7,6	-23,9	-37,3	2.331.443	1.656.858	-8,4	-20,7
- Diesel	354.988	233.313	5,0	-1,9	-28,3	-41,0	1.097.578	758.321	-0,7	-13,8
- Xăng	226.985	164.315	81,5	71,2	-38,8	-51,1	563.028	422.100	-31,5	-41,8
- Nhiên liệu bay	182.814	135.973	-1,1	-5,4	22,1	7,3	529.738	397.189	13,0	-0,1
- Mazut	45.418	25.057	-37,5	-40,0	58,8	61,8	141.092	79.242	15,2	19,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại trong tháng 3/2025 đạt 688 USD/tấn, giảm 4,2% so với tháng 2/2025 và giảm 17,7% so với tháng 3/2024.

Giá trung bình xăng dầu các loại nhập khẩu 3 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 3/2025 (USD/tấn)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	3 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Xăng dầu các loại:	688	-4,2	-17,7	711	-13,5
- Diesel	657	-6,5	-17,7	691	-13,2
- Xăng	724	-5,7	-20,2	750	-15,1
- Nhiên liệu bay	744	-4,4	-12,1	750	-11,6
- Mazut	552	-4,0	1,9	562	3,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại đạt 711 USD/tấn, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá nhập khẩu xăng giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 750 USD/tấn; giá nhiên liệu bay giảm 11,6%, xuống 750 USD/tấn; giá dầu diesel giảm 13,2%, xuống còn 691 USD/tấn.

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 01/4/2025 đến 08/4/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu trắng (White Oil T-250)	99	965	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu Base Oil 150N	39	300	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu Base Oil 600N	20	320	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu diesel	8.100	663	Singapore	Nhà Bè	CIF
	23.230	672	Brunei	Nhà Bè	FOB
	995	666	Hàn Quốc	Petec	CFR
Dầu gốc 150N	40	798	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc 600N	177	1.082	Hàn Quốc	Đồng Nai	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N	39	930	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Dầu gốc Base Oil SN130	20	825	Indonesia	Cát Lái	CFR
Dầu gốc Base Oil SN500	21	1.025	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Dầu gốc SN150	41	750	Australia	Cảng QT SP-SSA(SSIT)	CFR
Dầu gốc SN300	40	650	UAE	Cát Lái	CFR
Dầu trắng (White Oil Ma-350)	20	1.045	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Nhiên liệu bay	11.820	711	Singapore	Nhà Bè	FOB
	10.998	741	Thái Lan	Nhà Bè	CFR
	11.983	722	Trung Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Xăng không chì Ron 95	19.342	754	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	5.965	749	Singapore	Cục HC QK7 Kho VK102	CFR
	14.896	728	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá cao su thế giới chạm đáy trong 1 năm qua

+ **Giá cao su thế giới ghi nhận chuỗi giảm giá kéo dài và xuống mức thấp nhất trong hơn 1 năm qua, do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang làm dấy lên lo ngại về suy thoái kinh tế, từ đó làm giảm triển vọng nhu cầu.**

+ **Quý I/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 383.000 tấn, trị giá 737,84 triệu USD, giảm 7,5% về lượng nhưng tăng mạnh 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá tăng cao.**

Thị trường thế giới

Giá cao su thế giới ghi nhận chuỗi giảm giá kéo dài nhất kể từ cuối năm 2020 và xuống mức thấp nhất trong hơn 1 năm qua, do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang làm dấy lên lo ngại về suy thoái kinh tế, từ đó làm giảm triển vọng nhu cầu.

+ **Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/4/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 299,4 JPY/kg, giảm 10% (tương ứng 33,4 JPY/kg) so với tuần trước.**

+ **Giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc cũng giảm tới 8,9% (1.440 NDT/tấn) so với tuần trước, xuống còn 14.795 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2025.**

+ **Bên cạnh đó, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần tại Thái Lan cũng giảm 7,2% trong tuần này, đạt 75,6 THB/kg.**

Các mức thuế đối ứng cao của Tổng thống Mỹ Donald Trump đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc, đã làm gia tăng lo ngại về sự suy yếu của nhu cầu trong các ngành công nghiệp phụ thuộc nhiều vào cao su. Ngành ô tô, đặc biệt là sản xuất lốp xe, được dự đoán sẽ chịu thiệt hại khi chi phí tăng cao gây áp lực lên sản xuất.

Trong diễn biến mới nhất, ngày 9/4, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã quyết định tạm dừng thực thi thuế đối ứng trong 90 ngày và giảm thuế này xuống còn 10% trong thời gian đó, có hiệu lực ngay lập tức. Mục đích của quyết định trên là để cho phép các nước có thời gian đàm phán các thỏa thuận thương mại với Mỹ. Tổng thống Mỹ Donald Trump cho biết có hơn 75 nước đã liên hệ với giới chức trách Mỹ để đàm phán.

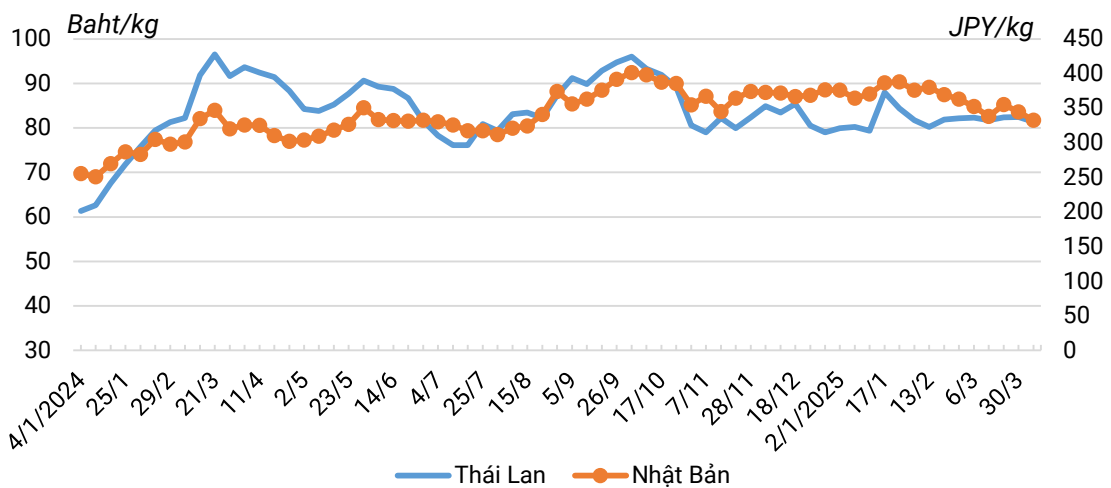
Tuy nhiên, người đứng đầu Nhà Trắng tuyên bố tăng thuế đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc từ mức 104% lên 125%. Quyết định được đưa ra sau khi Trung Quốc thông báo áp thuế 84% với hàng hóa Mỹ kể từ ngày 10/4 để trả đũa các mức thuế tăng thêm của Mỹ trong tuần vừa qua. Chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump đặc biệt nhắm vào Trung Quốc vì thái độ đối đầu của nước này đối với các kế hoạch áp thuế quan của Mỹ

Hiệp hội ngành công nghiệp ô tô Trung Quốc cho biết, xuất khẩu ô tô của Trung Quốc nhiều khả năng sẽ đối mặt với áp lực lớn hơn dự báo trong năm nay do việc Mỹ tăng thuế đã ảnh hưởng nặng nề đến các nền kinh tế ở những thị trường nước ngoài quan trọng, có thể làm giảm nhu cầu tiêu dùng. Trung Quốc hiện là quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới.

Volkswagen (VOWG.DE) cho biết sự không chắc chắn do các mức thuế của Tổng thống Mỹ Donald Trump gây ra là một trong những yếu tố khiến kết quả hoạt động của hãng sụt giảm trong quý đầu năm.

Trong khi đó, các nhà phân tích cho biết giá cao su có thể sẽ được hỗ trợ phần nào do điều kiện thời tiết bất lợi tại các quốc gia sản xuất lớn ở châu Á, điều này đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng cao su tự nhiên và làm hạn chế nguồn cung.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

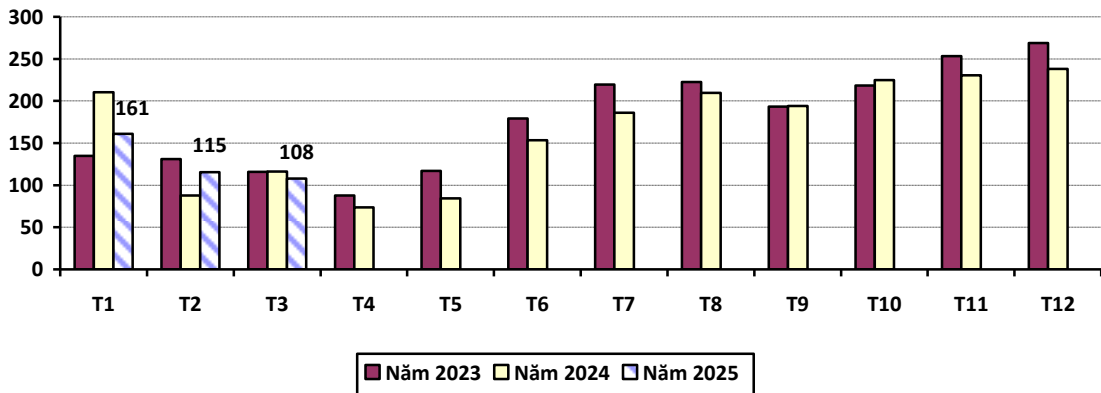
Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2025 đạt 107.755 tấn, trị giá 215,18 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với tháng trước, còn so với cùng kỳ năm ngoái giảm 7,1% về lượng nhưng tăng 19,4% về trị giá.

Tính chung quý I/2025, xuất khẩu cao su đạt 383.000 tấn, trị giá 737,84 triệu USD, giảm 7,5% về lượng nhưng tăng mạnh 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá tăng cao.

Tính chung trong quý I vừa qua, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam đã tăng 31,4% so với cùng kỳ năm ngoái, lên mức bình quân 1.926 USD/tấn. Riêng trong tháng 3/2025, giá cao su xuất khẩu tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 28,5% so với tháng 3/2024, đạt bình quân 1.997 USD/tấn.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Quý I/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc... đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi xuất khẩu sang Malaysia và Indonesia lại tăng rất mạnh.

Trong đó, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đạt cao nhất với 278.478 tấn, trị giá 531,24 triệu USD, giảm 3,2% về lượng nhưng tăng 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, thị trường này chiếm tỷ trọng lên đến 72,7% về lượng và 72% tổng trị giá cao su xuất khẩu của nước ta. Điểm tích cực là xuất khẩu cao su sang Trung Quốc trong tháng 3/2025 đã lấy lại đà tăng trưởng, khi tăng 21% về lượng và tăng 61,5% về trị giá so với tháng 3/2024, đạt 74.098 tấn, trị giá 146,3 triệu USD.

Xuất khẩu sang thị trường lớn thứ hai là Ấn Độ giảm mạnh 49,1% về lượng và giảm 32,8% về trị giá trong quý I/2025, đạt 14.729 tấn, trị giá 30,3 triệu USD. Thị phần của Ấn Độ trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đã thu hẹp xuống còn 3,8% từ mức 7% của cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc cũng chứng kiến mức giảm 13,7% so với quý I/2024, Mỹ giảm 0,3%, thị trường Đài Loan giảm 27,3%, Nga giảm 35%, Sri Lanka giảm 32,7%...

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu cao su sang thị trường Malaysia và Indonesia tăng mạnh 393% và 132,5%, đạt lần lượt 11.369 tấn và 10.710 tấn.

Dự báo: Mặc dù nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đã tăng trở lại trong tháng 3 vừa qua, nhưng với triển vọng nhu cầu có thể bị ảnh hưởng các mức thuế quan cao mà Mỹ áp dụng lên hàng hóa Trung Quốc, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đang đối mặt với sự phục hồi không chắc chắn. Đồng thời, giá cao su cũng sẽ sụt giảm theo xu hướng chung của thị trường thế giới.

Kinh tế toàn cầu suy yếu do căng thẳng thương mại cũng làm giảm triển vọng nhu cầu cao su của các thị trường hàng đầu khác trong thời gian tới.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2025
Tổng	107.755	215.179	-7,1	19,4	383.000	737.839	-7,5	21,5	100,0	100,0
Trung Quốc	74.098	146.338	21,0	61,5	278.478	531.238	-3,2	30,3	69,5	72,7
Ấn Độ	4.986	10.624	-55,1	-41,0	14.729	30.308	-49,1	-32,8	7,0	3,8
Malaysia	2.390	3.698	116,9	140,5	11.369	17.565	393,0	447,8	0,6	3,0

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2025
Indonesia	2.443	5.222	53,3	86,2	10.710	21.879	132,5	165,5	1,1	2,8
Hàn Quốc	3.863	8.013	0,3	22,7	10.407	21.766	-13,7	12,8	2,9	2,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.370	4.943	-27,6	-15,0	6.842	13.372	0,3	16,7	1,6	1,8
Mỹ	2.565	5.239	31,2	66,2	6.357	13.045	-0,3	32,7	1,5	1,7
Đài Loan	1.620	3.441	-48,9	-33,8	4.814	10.285	-27,3	-1,6	1,6	1,3
Nga	1.851	3.721	-37,6	-23,7	4.161	8.408	-35,0	-16,4	1,5	1,1
Braxin	921	1.959	-35,0	-5,9	3.986	8.114	-5,5	34,7	1,0	1,0
Sri Lanka	671	1.218	-71,5	-68,0	3.566	6.401	-32,7	-22,9	1,3	0,9
Đức	1.596	3.660	-51,6	-35,3	3.208	7.091	-49,4	-32,8	1,5	0,8
Pakixtan	730	1.543	32,7	65,7	2.571	5.007	37,0	74,7	0,5	0,7
Bỉ	591	872	-70,0	-67,6	2.435	3.588	-3,4	7,4	0,6	0,6
Italia	993	2.152	-2,8	25,2	2.393	5.033	-35,3	-10,7	0,9	0,6
Tây Ban Nha	924	1.880	-9,5	7,4	1.961	3.716	-22,4	-5,7	0,6	0,5
Nhật Bản	709	1.604	-14,3	8,4	1.952	4.453	-15,5	12,1	0,6	0,5
Canada	222	495	-52,3	-42,7	1.677	3.767	6,4	37,3	0,4	0,4
Hà Lan	691	1.291	-15,4	-14,9	1.563	2.931	-13,8	-1,8	0,4	0,4
Mexico	109	212	0,0	23,5	537	1.113	4,3	34,1	0,1	0,1
Anh	63	114	-74,9	-70,0	520	971	-50,1	-34,8	0,3	0,1
Pêru	207	444	-17,5	-0,3	438	964	-3,3	22,4	0,1	0,1
Bangladesh	264	556	230,0	276,0	410	867	-11,4	13,8	0,1	0,1
Achentina	101	223	2,0	36,7	161	355	-19,5	8,8	0,0	0,0
Pháp			-100,0	-100,0	121	273	-89,6	-87,3	0,3	0,0
Thụy Điển	40	93	33,3	83,7	101	224	42,3	90,6	0,0	0,0
Singapore	40	92	100,0	147,0	60	133	-15,5	7,6	0,0	0,0
Thị trường khác	2.697	5.533	-73,9	-66,2	7.473	14.973	-53,8	-39,8	3,9	2,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Nhập khẩu phân bón tăng mạnh ở mức hai con số trong 3 tháng đầu năm 2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 8/4/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại thị trường Mỹ tăng mạnh, trong khi giảm tại hầu hết các thị trường khác.

+ Lượng nhập khẩu phân bón SA và DAP về Việt Nam giảm nhẹ trong 3 tháng đầu năm 2025, trong khi lượng nhập khẩu phân bón Kali và NPK tăng mạnh.

Thị trường phân bón thế giới:

Amoniac:

Nguồn cung toàn cầu ammoniac tăng mạnh khi Tampa lại trượt dốc; xu hướng giảm vẫn tiếp tục. Giá chuẩn Tampa giảm thêm 25 USD/tấn cho lô hàng giao tháng 4/2025, giảm 110 USD/tấn kể từ tháng 12/2024. Những chuyển hàng đầu tiên từ cơ sở Amoniac Bờ biển Vịnh (GCA) đã bắt đầu vào cuối tháng 3/2025; xuất khẩu sẽ tăng tốc trong quý 2–quý 3. Sản lượng của vùng Caribe mạnh mẽ, mặc dù nguy cơ mất điện liên quan đến khí đốt (như đã xảy ra vào năm 2024) vẫn là một rủi ro. Tiêu chuẩn Tây Bắc Âu dự kiến sẽ giảm thêm, chịu áp lực từ nguồn cung dồi dào từ Bắc Phi và Châu Mỹ. Tình trạng dư thừa ở Trung Đông vẫn tiếp diễn; nhu cầu hạn chế từ Châu Á và Ấn Độ; tin đồn về việc cắt giảm Ma'aden vào tháng 5/2025.

Triển vọng: Thị trường amoniac toàn cầu vẫn chịu áp lực với nguồn cung dồi dào và nhu cầu yếu ở các khu vực chính. Châu Âu có thể thấy giá ổn định nếu giá nhập khẩu thấp hơn chi phí sản xuất trong nước, nhưng xu hướng chung trong quý 2–quý 3/2025 là giảm. Một rủi ro tăng giá nhỏ tồn tại từ các đợt cắt giảm tiềm năng ở Trung Đông và các thay đổi địa chính trị - đáng chú ý là thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump có thể làm tăng nhẹ giá amoniac của Mỹ với mức thuế 10% hiện được áp dụng cho hàng nhập khẩu của Trinidad.

Amoni Nitrat (AN):

Thị trường nitrat tiếp tục đi theo sự dẫn dắt của phân bón Urea. Giá cả toàn cầu vẫn chịu áp lực trong bối cảnh hoạt động mua hàng yếu, tâm lý có thể thay đổi nếu giá thầu phân bón Urea của Ấn Độ tạo ra mức sàn. Với nhu cầu mới hạn chế trên toàn cầu và người bán do dự không muốn giảm giá thêm nữa, thị trường đang chờ tín hiệu từ cuộc đấu thầu của Ấn Độ.

Phân bón Urea:

Thị trường Ấn Độ quay trở lại nhưng áp lực giảm giá phân bón Urea toàn cầu và sự gián đoạn khí đốt khiến hướng đi không chắc chắn.

Thị trường phân bón Urea vẫn chịu áp lực khi các nhà cung cấp tích cực theo đuổi gói thầu 1,5 triệu tấn của Ấn Độ. Ai Cập phải đối mặt với tình trạng gián đoạn nguồn cung khí đốt tự nhiên, làm chậm khối lượng xuất khẩu mặc dù giá tăng khiêm tốn 10 USD/tấn lên 390 USD/tấn FOB cho tháng 4/2025. Chưa có xác nhận đầy đủ rằng sản lượng của Ai Cập đã trở lại công suất.

Giá trị phân bón Urea hạt châu Âu đã được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với chuẩn FOB của Ai Cập. Thuế quan mới của Mỹ tác động đến các nước xuất khẩu chính: Algeria (30%), Qatar và Ai Cập (10%), trong khi Nga hoàn toàn tránh được thuế quan. Giá cả tại Anh đã giảm nhẹ trong tuần này do đồng bảng Anh tăng giá sau tin tức về thuế quan, nhưng nguồn cung thực tế vẫn còn hạn chế.

Triển vọng: Thị trường phân bón Urea toàn cầu vẫn còn chưa chắc chắn, phụ thuộc vào việc phân bổ đấu thầu của Ấn Độ và sự rõ ràng về hoạt động của nhà máy Ai Cập.

Phân bón Kali:

Sự rõ ràng của thuế quan phân bón Kali làm giảm căng thẳng, nhưng nhu cầu trong quý 2/2025 vẫn giữ nguyên xu hướng tăng.

Giá MOP dự kiến tăng ở Đông Nam Á do nguồn cung nhanh hạn hẹp và các đợt chào hàng quý 2 bị trì hoãn. Pupuk Indonesia chuẩn bị phát hành gói thầu hàng năm quan trọng sau lễ Eid, thúc đẩy nhu cầu trong khu vực. Sau thời gian dài đồn đoán, MOP của Canada đã được xác nhận miễn thuế quan của Mỹ theo USMCA (Phụ lục II).

Triển vọng: Với việc miễn thuế phân bón Kali của Canada, một số đợt điều chỉnh giảm có thể xảy ra, nhưng nguồn cung hạn hẹp trong ngắn hạn và nhu cầu mạnh vào mùa Xuân sẽ duy trì mức giá sàn vững chắc.

Phốt phát:

Nguồn cung phốt phát bị thắt chặt khi thuế quan thắt chặt đối với dòng chảy toàn cầu. Giá phân bón DAP tiếp tục tăng mà không có dấu hiệu giảm; người mua phải đối mặt với thị trường của nhà cung cấp. Tính khả dụng vẫn còn hạn chế trên toàn cầu và giá cả ổn định có thể là kết quả lạc quan nhất trong ngắn hạn.

Triển vọng: Thị trường phosphate toàn cầu vẫn vững chắc trong vùng tăng giá với rủi ro tăng giá đáng kể khi thuế quan mới của Mỹ tiếp tục hạn chế tính khả dụng. Nhà nhập khẩu sẽ cần phải hành động nhanh chóng hoặc có nguy cơ bị đẩy ra ngoài giá.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 8/4/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng mạnh trong tuần này, đạt 400 USD/tấn (FOB), tăng 20,95 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 380 USD/tấn (FOB), giảm 2,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 390 USD/tấn (FOB), giảm 12,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giảm 9,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 377,5 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola Mỹ tăng 27,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 622,5 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 330 USD/tấn (FOB), tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước.

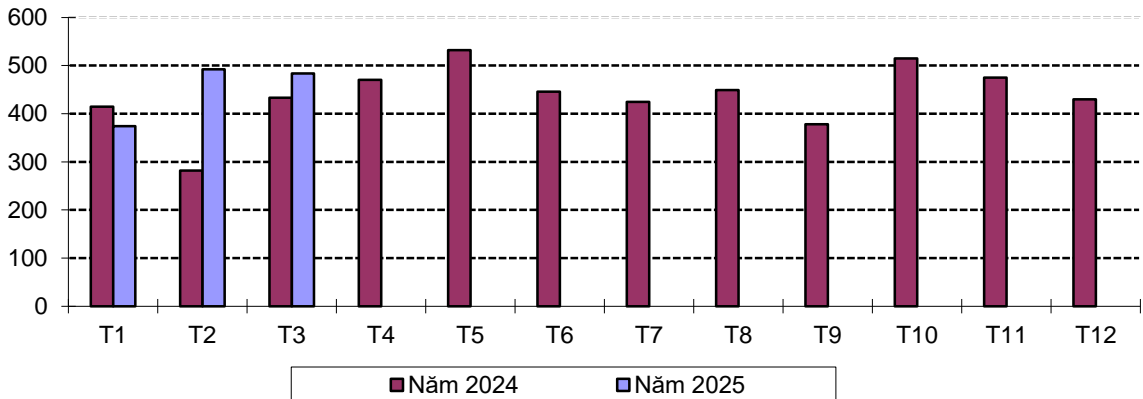
Giá MAP tại Braxin tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 680 USD/tấn (CFR).

Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 3/2025 đạt 483,8 nghìn tấn, trị giá 144,3 triệu USD, giảm 1,7% về lượng nhưng tăng 2,1% về trị giá so với tháng 2/2025; tăng 11,9% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với tháng 3/2024.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 1,349 triệu tấn, trị giá 430,3 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng phân bón Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024 – 2025 (ĐVT: Tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

Nhập khẩu phân bón SA lớn nhất trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 353,8 nghìn tấn, trị giá 56,7 triệu USD, giảm 0,1% về lượng nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Kali là phân bón được nhập khẩu nhiều thứ hai trong 3 tháng đầu năm 2025. Nhập khẩu phân bón Kali tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 298,8 nghìn tấn, trị giá 92,2 triệu USD, tăng 25,2% về lượng và tăng 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Các chủng loại phân bón nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng năm 2025		So với 3 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	483.818	144.151	-1,7	2,1	11,1	15,6	1.349.486	430.272	20,5	22,4
Phân SA	171.949	27.842	39,7	42,8	34,2	41,6	353.791	56.736	-0,1	8,9
Phân Kali	83.283	26.012	-50,5	-49,3	-44,9	-48,2	298.778	92.191	25,2	17,1
Phân NPK	44.233	21.690	2,2	0,1	40,0	36,7	156.908	76.930	85,8	76,2
Phân DAP	39.722	29.483	44.532	28.598	670,7	817,1	109.699	75.886	-6,0	1,3
Phân Urea	16.127	6.841	-50,5	-48,5	-20,5	-9,6	75.123	30.151	6,2	17,6

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Nhập khẩu phân bón NPK tiếp tục tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 156,9 nghìn tấn, trị giá 76,9 triệu USD, tăng 25,2% về lượng và tăng 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón DAP tăng mạnh trở lại trong tháng 3/2024, sau khi giảm mạnh trong tháng 2/2024. DAP là phân bón được nhập khẩu lớn thứ 4 trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 109,7 nghìn tấn, trị giá 75,9 triệu USD, giảm 6% về lượng nhưng tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

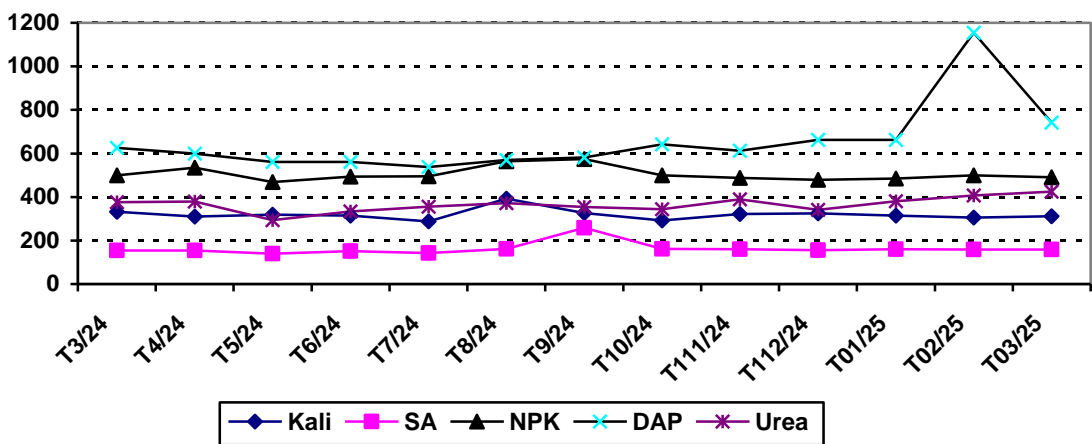
Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Urea tăng trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 75,1 nghìn tấn, trị giá 30,2 triệu USD; tăng 6,2% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón:

Trong tháng 3/2025, giá trung bình nhập khẩu 5 mặt hàng phân bón chính là Kali, SA, NPK, DAP và Urea đều biến động so với tháng 2/2025 và so với tháng 3/2024. Trong đó, giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP biến động mạnh nhất.

So với tháng 02/2025, trong khi giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón SA, Kali và Urea tăng nhẹ, thì giá trung bình mặt hàng phân bón NPK giảm nhẹ, còn giá trung bình phân bón DAP giảm rất mạnh. So với tháng 3/2024, giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali và NPK giảm; còn giá phân bón SA, DAP và Urea tăng.

Giá trung bình nhập khẩu mặt hàng phân bón Kali, SA, NPK, DAP và Urea trong năm 2024 – 2025 (Đvt: USD/tấn)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Giá nhập khẩu trung bình của các mặt hàng phân bón trong 3 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 3/2025 (USD/tấn)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	3 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 3 tháng năm 2024 (%)
Tổng	300	4,1	4,0	319	1,6
Phân SA	162	2,2	5,5	160	9,0
Phân Kali	312	2,4	-5,9	309	-6,5
Phân NPK	490	-2,0	-2,4	490	-5,2
Phân DAP	742	-35,7	19,0	692	7,8
Phân Urea	424	4,1	13,8	401	10,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

Trong 3 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc, Nga, Lào, Nhật Bản, và Ixraen là 5 thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam, với lượng nhập khẩu biến động khá lớn so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc là thị trường cung cấp phân bón lớn nhất cho Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 581,6 nghìn tấn, trị giá 144,8 triệu USD, tăng 24,6% về lượng và tăng 38,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga biến động nhẹ trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 142,2 nghìn tấn, trị giá 82,7 triệu USD, tăng 1,2% về lượng nhưng giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là thị trường lớn thứ 2 cung cấp phân bón cho Việt Nam.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón từ thị trường Lào tăng trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 101,4 triệu USD, trị giá 26,5 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nhật Bản giảm trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 84,2 nghìn tấn, trị giá 7 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Ixraen lớn thứ 5 trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 54,6 nghìn tấn, trị giá 18,8 triệu USD, tăng 3,2% về lượng nhưng giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón từ Hàn Quốc tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2025, đạt 45,9 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng năm 2025		So với 3 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	261.541	58.997	30,9	13,5	49,8	47,5	581.619	144.828	24,6	38,5
Nga	39.232	25.485	178,3	475,5	99,8	201,3	142.174	82.678	1,2	-1,3
Lào	47.118	12.656	24,1	31,8	36,9	37,4	101.392	26.450	21,0	16,3
Nhật Bản	26.169	2.121	-27,6	-37,1	-29,0	-47,3	84.211	7.011	-5,1	-24,2
Ixraen	29.646	10.082	19,4	17,3	-9,1	-12,3	54.614	18.833	3,2	-2,1
Hàn Quốc	18.650	10.053	91,1	170,1	92,5	156,8	45.928	21.006	31,6	37,2
Canada							40.525	12.745	-6,1	-12,4
Malaysia	4.628	1.998	-47,5	-47,2	2792,5	4299,5	33.070	13.538	49,8	64,2
Đài Loan	12.829	2.541	-0,1	0,8	320,8	117,5	29.755	6.678	82,3	74,5
Bêlarút							27.379	8.487		
Bỉ	7.994	2.983	4,7	3,9	44,0	67,3	22.853	8.440	19,3	33,9
Na Uy	6.328	3.639	2,6	-1,9	140,5	146,0	22.479	13.352	161,0	193,9
Indonesia	5.124	989	-7,6	21,9	-48,3	-75,1	17.869	2.872	-4,4	-59,9
Đức	3.665	1.957	226,9	116,4	271,3	148,2	5.280	3.151	62,5	45,6
Mỹ	329	579	-65,2	-42,4	-41,0	-15,2	1.990	2.004	-17,3	-24,8
Thái Lan	399	365	-62,6	-15,2	13,0	-7,6	1.605	938	117,5	0,7
Ấn Độ	98	231	-69,6	-14,6	-70,7	21,5	574	623	-5,1	8,3

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Xuất khẩu rau quả phục hồi trở lại trong tháng 3/2025

+ Tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang hầu hết các thị trường tăng so với tháng trước, ngoại trừ Indonesia, Cadăcxtan.

+ Tháng 3/2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 9,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,16 tỷ USD.

Tính riêng tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 477,42 triệu USD, tăng 52,1% so với tháng 2/2025 và tăng 1,6% so với tháng 3/2024.

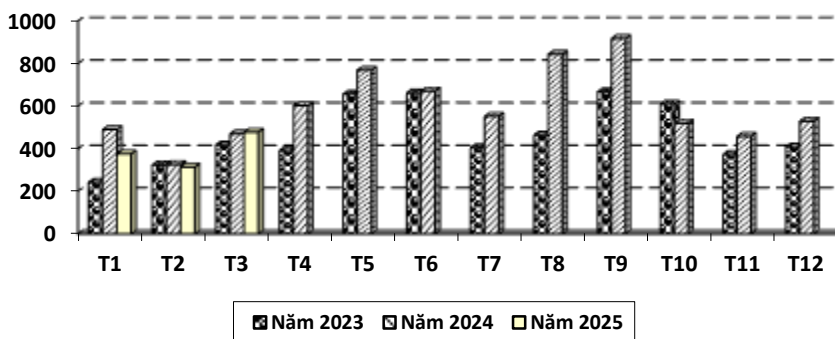
Như vậy, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã phục hồi mạnh mẽ trở lại sau khi giảm liên tiếp trong tháng 1 và tháng 2, do chịu ảnh hưởng tiêu cực từ việc kiểm tra nghiêm ngặt chất cadimi và chất cấm auramine O (hay còn gọi là chất vàng ô) trên sầu riêng. Hiện nay, với chất cadimi, các doanh nghiệp Việt Nam đã có giấy chứng nhận kiểm định, nhưng với chất vàng ô nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng, dẫn đến sự chậm trễ trong thông quan hoặc không thể thông quan. Như vậy, sự phục hồi mạnh mẽ trong tháng 3/2025 được cho là chưa thực sự ổn định.

Năm 2025, Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu rau quả đạt kim ngạch 8 tỷ USD. Muốn đạt được con số này thì các doanh nghiệp cần nỗ lực rất lớn trong việc khắc phục rào cản về quy trình sản xuất, quy trình giao nhận, nâng cao chất lượng để đảm bảo các yêu cầu phía nhà nhập khẩu đề ra cho từng thị trường.

Đối với cây ăn quả chủ lực phục vụ xuất khẩu, như: Thanh long, nhãn, xoài, chôm chôm, sầu riêng, các địa phương cần tuyên truyền nông dân trồng rải vụ, phù hợp thị trường tiêu thụ, bán được giá tốt.

Về dài hạn, cơ quan quản lý Việt Nam đã và đang phối hợp để đẩy mạnh đàm phán mở cửa thị trường, đặc biệt là với các nước châu Âu, Trung Đông và Mỹ Latinh. Đây là hướng đi an toàn giúp giảm sự phụ thuộc vào thị trường truyền thống, đồng thời nâng tầm thương hiệu của rau quả Việt Nam trên thị trường.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

So với tháng 2/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2025 sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Indonesia, Cadácxtan, Ukraina. Còn so với tháng 3/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan giảm.

Tính chung quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Hà Lan, Nga giảm, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng. Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số.

Theo thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 215,73 triệu USD, tăng mạnh 62,3% so với tháng 2/2025, nhưng vẫn giảm 16,4% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 521,17 triệu USD, giảm 31,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 44,78% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 3 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với tỷ trọng 59,07% trong 3 tháng đầu năm 2024.

Hiện Mỹ là thị trường xuất, nhập khẩu rau quả lớn thứ 2 của Việt Nam, đồng thời Việt Nam là nước nhập siêu mặt hàng này từ Mỹ. Tính đến hết tháng 3/2025, Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ đạt 111,58 triệu USD; nhập khẩu 160,2 triệu USD, thâm hụt 48,6 triệu USD. Từ con số trên có thể kỳ vọng ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ không bị áp thuế 46%. Tuy nhiên, trước những thay đổi chính sách thuế của Mỹ, khuyến nghị các doanh nghiệp rau quả phải chủ động thích ứng bằng cách tính toán, xem xét lại tất cả mọi khâu trong quá trình sản xuất, từ nguyên liệu đầu vào đến bảo quản, chế biến, chi phí logistics để giảm giá thành xuống mức thấp nhất, đảm bảo tính cạnh tranh với các quốc gia có mức thuế bị áp thấp hơn.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 3 của Việt Nam, kim ngạch đạt gần 31,1 triệu USD trong tháng 3/2025, tăng 38,8% so với tháng 2/2025, nhưng giảm 7,2% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc đạt 72,17 triệu USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Nhật Bản (tăng 22,8%); Australia (tăng 9,4%); UAE (tăng 24,3%); thị trường Đài Loan (tăng 17,9%); Malaysia (tăng 42,0%); Đức (tăng 19,1%); Canada (tăng 12,9%). Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng 3 con số, gồm: thị trường Hồng Kông (tăng 105,1%); Indonesia (tăng 103,7%); Italia (tăng 284,6%).

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (giảm 9,6%); Nga (giảm 6,9%); Lào (giảm 19,2%); ...

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2025

Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Tổng	477.420	52,1	1,6	1.163.784	-9,4	100,00	100,00
Trung Quốc	215.734	62,3	-16,4	521.168	-31,3	44,78	59,07
Mỹ	46.107	33,8	64,8	111.587	65,0	9,59	5,27
Hàn Quốc	31.085	38,8	-7,2	72.171	-3,2	6,20	5,80
Nhật Bản	21.103	24,0	22,6	54.412	22,8	4,68	3,45
Thái Lan	15.721	37,1	-16,9	46.994	-1,2	4,04	3,71
Australia	11.160	40,3	7,2	28.131	9,4	2,42	2,00
UAE	12.606	132,9	85,4	26.164	24,3	2,25	1,64
Đài Loan	10.955	34,7	31,5	25.530	17,9	2,19	1,69
Hà Lan	13.111	147,7	15,7	24.171	-9,6	2,08	2,08
Malaysia	8.409	29,4	52,4	20.054	42,0	1,72	1,10
Đức	7.018	58,7	16,5	17.803	19,1	1,53	1,16
Canada	5.904	46,2	4,3	15.740	12,9	1,35	1,09
Hồng Kông	8.986	95,9	198,0	15.365	105,1	1,32	0,58
Pháp	5.040	14,3	5,7	13.997	21,1	1,20	0,90
Anh	5.424	46,0	67,6	12.725	73,3	1,09	0,57
Nga	5.131	86,8	-8,6	12.590	-6,9	1,08	1,05
Singapore	4.068	34,5	12,3	10.635	0,8	0,91	0,82
Campuchia	2.104	4,2	74,2	6.154	60,3	0,53	0,30
Ả Rập Xê út	1.531	15,5	59,1	4.523	48,8	0,39	0,24
Indonesia	1.070	-26,0	213,2	3.942	103,7	0,34	0,15
Italia	1.150	16,5	461,9	3.658	284,6	0,31	0,07
Lào	962	2,5	-33,4	3.050	-19,2	0,26	0,29
Litva	991	30,0	-30,7	2.748	3,8	0,24	0,21

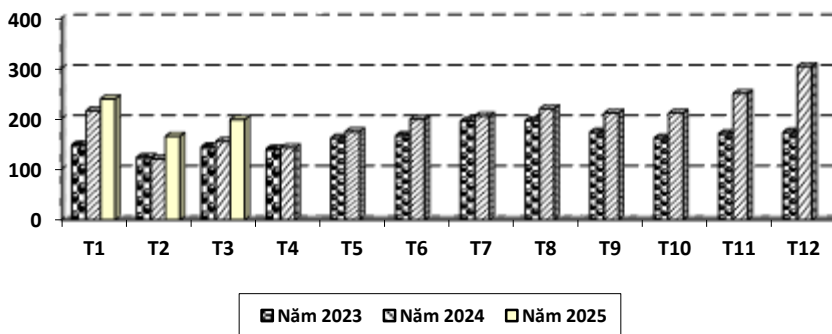
Thị trường	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Ai Cập	519	13,5	111,1	2.420	8,8	0,21	0,17
Xê-nê-gan	449	16,9	-17,3	1.361	-4,9	0,12	0,11
Thụy Sĩ	332	19,7	12,9	977	5,2	0,08	0,07
Cadácxtan	157	-20,5	-77,9	857	-40,2	0,07	0,11
Na Uy	306	192,9	-11,0	725	-14,8	0,06	0,07
Côoét	298	449,5	-42,8	497	-54,1	0,04	0,08
Ukraina	89	-53,8	183,4	360	1.041,6	0,03	0,00
Thị trường khác	39.898	51,7	25,5	103.278	31,3	8,87	6,13

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt xấp xỉ 199,26 triệu USD, tăng 20,2% so với tháng 2/2025 và tăng 28,0% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả về Việt Nam đạt gần 605,1 triệu USD, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng 3/2025, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ hầu hết các nguồn cung tăng so với tháng trước, ngoại trừ Chi lê, Canada, Malaysia. So với tháng 3/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ hầu hết các nguồn cung tăng, ngoại trừ Campuchia, Thái Lan, Nam Phi, Canada, Malaysia, Braxin.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Myanmar, Campuchia, Thái Lan, Nam Phi ...

Theo Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt trên 72,28 triệu USD, tăng 13,6% so với tháng 2/2025 và tăng 17,5% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt 224,2 triệu USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau quả của Trung Quốc chiếm 37,05% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với 40,21% thị phần trong 3 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, 3 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều thị trường, như: Australia (tăng 27,9%); Chilê (tăng 180,1%); Hàn Quốc (tăng 5,5%); Ấn Độ (tăng 19,4%); New Zealand (tăng 46%)... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ một số nguồn cung như: Myanmar (giảm 18,4%); Campuchia (giảm 19,9%); Thái Lan (giảm 16,4%); Nam Phi (giảm 54,7%)...

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2025

Nguồn cung	Tháng 3/2025 (nghìn USD)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Quý I/2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						Quý I/2025	Quý I/2024
Tổng	199.258	20,2	28,0	605.088	22,7	100,00	100,00
Trung Quốc	72.281	13,6	17,5	224.199	13,0	37,05	40,21
Mỹ	50.359	34,0	60,2	160.191	55,4	26,47	20,90
Australia	12.434	40,3	26,2	34.189	27,9	5,65	5,42
Myanma	10.873	55,2	20,4	26.430	-18,4	4,37	6,57
Chilê	2.627	-58,0	596,6	21.530	180,1	3,56	1,56
Campuchia	7.261	57,4	-12,4	15.320	-19,9	2,53	3,88
Hàn Quốc	5.561	41,5	34,8	14.919	5,5	2,47	2,87
Ấn Độ	5.332	26,5	7,4	13.440	19,4	2,22	2,28
New Zealand	4.020	164,0	156,2	11.034	46,0	1,82	1,53
Thái Lan	3.029	3,2	-32,2	8.252	-16,4	1,36	2,00
Nam Phi	3.297	126,5	-48,3	7.727	-54,7	1,28	3,45
Canada	775	-16,3	-7,0	3.487	-10,6	0,58	0,79
Lào	816	179,6	54,2	1.688	139,3	0,28	0,14
Malaysia	318	-2,8	-27,9	873	-12,2	0,14	0,20
Ixraen	480	78,9	1.296,1	825	40,3	0,14	0,12
Braxin	119	86,1	-77,7	448	-63,3	0,07	0,25
Thị trường khác	19.678	-10,3	74,9	60.537	56,8	10,00	7,83

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 01/4 - 8/4/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	110	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	220	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng	kg	48	20,00	Pháp	KV HCM	FOB
Quả sầu riêng tươi	kg	6.014	6,26	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Quả sầu riêng	kg	228	10,00	Nga	KV HCM	CPT
Quả sầu riêng tươi	kg	1.034	6,00	Nhật Bản	KV HCM	C&F
Sầu riêng quả tươi	kg	16.078	5,46	Trung Quốc	Chi Ma	DAF
Chôm chôm tươi	kg	60	10,64	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt	kg	7.938	2,75	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	114.000	0,60	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Khóm cắt hạt lựu đông lạnh	kg	1.000	2,80	Singapore	CK quốc tế SP-ITC	CIF
Mít nghệ tách múi	kg	101	15,43	UAE	KV HCM	CPT
Quả chanh dây tím tươi loại 1	kg	850	7,70	Pháp	KV HCM	CPT
Trái nhãn	kg	80	10,00	Canada	KV HCM	FCA
Quả quất tươi	kg	25.600	0,68	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả thanh long tươi ruột đỏ giống H14	kg	1.890	9,56	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả thanh long tươi ruột đỏ	kg	47.460	0,87	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả xoài tượng	kg	80	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Trái ổi tươi	kg	90	5,70	UAE	KV HCM	C&F
Trái hồng xiêm	kg	100	6,90	Kô-eot	KV HCM	C&F
Trái măng cầu	kg	90	6,50	Lì Băng	KV HCM	FCA
Trái mận An Phước	kg	336	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái táo xanh	kg	80	8,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái vú sữa tươi	kg	840	10,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Đậu đũa tươi	kg	150	10,66	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp cắt trung đông lạnh	kg	17.500	2,24	Nhật Bản	Cát Lái	CFR

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Đậu cove tươi	kg	875	1,00	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Đậu Hà Lan	kg	12.120	1,20	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Đậu rồng	kg	140	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bí đỏ cắt miếng cấp đông	kg	6.000	0,76	Hàn Quốc	Hải Phòng	CFR
Cà pháo xanh trung	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Cải bẹ xanh	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Cải thảo nhỏ	kg	17.052	0,74	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ hành tây tươi	kg	24.000	0,30	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Củ khoai lang tươi	kg	29.651	0,48	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Củ nghệ tươi	kg	350	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Hương nhu	kg	34	15,60	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	75	12,57	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hẹ lá	kg	66	9,32	Séc	Hà Nội	C&F
Húng quế	kg	226	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ tươi	kg	450	14,05	Canada	KV HCM	C&F
Lá lốt tươi	kg	221	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Mộc nhĩ đen khô size S	kg	4.500	6,00	Đài Loan	Cảng Xanh	CFR
Ngò gai	kg	165	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Quả khổ qua	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Rau đay	kg	101	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Rau muống tươi	kg	130	10,65	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả tươi	kg	81	10,88	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Súp lơ xanh tươi	kg	9.504	0,70	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Tía tô	kg	118	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.040	0,85	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng cắt cành	cành	5.260	0,41	Đài Loan	KV HCM	FOB
Hoa cẩm tú cầu tươi	cành	240	2,55	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	63.970	0,59	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng cắt cành	cành	1.300	0,56	Đài Loan	KV HCM	FOB
Hoa hồng môn tươi cắt cành	cành	2.030	1,34	Australia	KV HCM	FCA
Hoa Hoàng Anh cắt cành	cành	33.000	0,05	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	1.918	4,10	Australia	KV HCM	FCA
Hoa lan vũ nữ tươi (cắt cành)	cành	500	2,34	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	400	2,31	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	10.392	0,62	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa phi yến tươi	cành	700	0,79	Australia	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.970	0,27	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Cơm dừa nạo sấy	kg	23.000	2,85	Côtxta Rica	Cái Mép	FOB
Cà tím chiên đông lạnh	kg	816	2,70	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Chanh dây sấy khô	kg	9.192	12,50	Mỹ	Cái Mép	FOB
Dừa đã chế biến sấy khô	kg	3.006	5,74	Đài Loan	Cảng Xanh	C&F
Mít sấy	kg	4.032	7,50	Australia	Cát Lái	FOB
Thanh long sấy thăng hoa	kg	9.422	6,37	Mỹ	Cái Mép	FOB
Xoài lát sấy khô không tẩm đường	kg	18.047	5,05	Mỹ	Cái Mép	EXW

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh